

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CÔNG NGHỆ 10 PHẦN THIẾT KẾ

BÀI 1: CÔNG NGHỆ VÀ ĐỜI SỐNG

Câu 1. Khoa học là gì?

- A. Là hệ thống tri thức về mọi quy luật và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy.
- B. Là việc ứng dụng các nguyên lí khoa học vào việc thiết kế, chế tạo, vận hành các máy móc, thiết bị, công trình, quy trình và hệ thống một cách hiệu quả và kinh tế nhất.
- C. Là giải pháp, quy trình, bí quyết kĩ thuật có hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.
- D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Khoa học là hệ thống tri thức về mọi quy luật và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy. Khoa học được đúc kết qua nhiều giai đoạn lịch sử bằng việc quan sát, mô tả, đo đạc, thực nghiệm, phát triển lý thuyết dựa trên những phương pháp khoa học về những vấn đề tự nhiên, xã hội.

Câu 2. Đặc điểm của công nghệ trong mỗi giai đoạn lịch sử là gì?

- A. Tính dẫn dắt
- B. Tính định hình
- C. Tính chi phối

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 3. Công nghệ nào sau đây được phân loại theo lĩnh vực kĩ thuật?

- A. Công nghệ thông tin
- B. Công nghệ vận tải
- C. Công nghệ trồng cây trong nhà kính
- D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Kỹ thuật là thuật ngữ để chỉ ngành sử dụng các nguyên tắc khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn và mang lại những giá trị thực tiễn cho con người. Công nghệ vận tải là ngành được phân loại theo lĩnh vực kỹ thuật.

Câu 4. Theo lĩnh vực kĩ thuật có công nghệ nào?

- A. Công nghệ cơ khí
- B. Công nghệ điện
- C. Công nghệ xây dựng

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 5. Công nghệ là gì?

- A. Là hệ thống tri thức về mọi quy luật và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy.
- B. Là việc ứng dụng các nguyên lí khoa học vào việc thiết kế, chế tạo, vận hành các máy móc, thiết bị, công trình, quy trình và hệ thống một cách hiệu quả và kinh tế nhất.
- C. Là giải pháp, quy trình, bí quyết kĩ thuật có hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.**
- D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Công nghệ là những giải pháp, quy trình, bí quyết kĩ thuật có hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm. Công nghệ đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra giá trị gia tăng và cải thiện cuộc sống của con người.

Câu 6. Theo đối tượng áp dụng có công nghệ nào sau đây?

- A. Công nghệ ô tô
- B. Công nghệ vật liệu
- C. Công nghệ nano

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 7. Có mấy căn cứ để phân loại công nghệ?

- A. 1
- B. 2
- C. 3**
- D. 4

Giải thích: Công nghệ được phân loại theo 3 căn cứ chính gồm: lĩnh vực khoa học , lĩnh vực kĩ thuật và đối tượng áp dụng của công nghệ.

Câu 8. Quan hệ giữa khoa học, kĩ thuật và công nghệ thể hiện ở mấy đặc điểm?

- A. 1
- B. 2
- C. 3**
- D. 4

Giải thích: Quan hệ giữa khoa học, kĩ thuật và công nghệ thể hiện ở 3 đặc điểm:

- Khoa học là cơ sở của kĩ thuật và công nghệ
- Kĩ thuật sử dụng kiến thức khoa học để phát triển các công nghệ mới và tối ưu hóa các công nghệ hiện có

- Công nghệ thúc đẩy khoa học, cung cấp cho khoa học các công cụ và phương pháp nghiên cứu mới giúp tăng cường khả năng quan sát, thử nghiệm và đo lường trong nghiên cứu khoa học.

Câu 9. Theo lĩnh vực khoa học có công nghệ nào?

- A. Công nghệ hóa học
- B. Công nghệ sinh học
- C. Công nghệ thông tin

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 10. Kỹ thuật là gì?

A. Là hệ thống tri thức về mọi quy luật và sự vận động của vật chất, những quy luật của tự nhiên, xã hội, tư duy.

B. Là việc ứng dụng các nguyên lý khoa học vào việc thiết kế, chế tạo, vận hành các máy móc, thiết bị, công trình, quy trình và hệ thống một cách hiệu quả và kinh tế nhất.

C. Là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Kỹ thuật là việc ứng dụng các nguyên lý khoa học vào việc thiết kế, chế tạo, vận hành các máy móc, thiết bị, công trình, quy trình và hệ thống một cách hiệu quả và kinh tế nhất. Kỹ thuật sử dụng các công nghệ, phương pháp mới để cải tiến và tối ưu hóa sản phẩm dịch vụ, tạo ra giá trị kinh tế xã hội.

Câu 11. Quan hệ giữa khoa học, kỹ thuật và công nghệ thể hiện ở đặc điểm nào?

- A. Khoa học là cơ sở của kỹ thuật
- B. Kỹ thuật tạo ra công nghệ mới, dựa trên công nghệ hiện có
- C. Công nghệ thúc đẩy khoa học

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Quan hệ giữa khoa học, kỹ thuật và công nghệ thể hiện ở 3 đặc điểm là:

- Khoa học là cơ sở của kỹ thuật
- Kỹ thuật tạo ra công nghệ mới, dựa trên công nghệ hiện có
- Công nghệ thúc đẩy khoa học

Câu 12. Phân loại công nghệ dựa vào căn cứ nào sau đây?

- A. Theo lĩnh vực khoa học
- B. Theo lĩnh vực kỹ thuật
- C. Theo đối tượng áp dụng

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 13. Công nghệ nào sau đây được phân loại theo lĩnh vực khoa học?

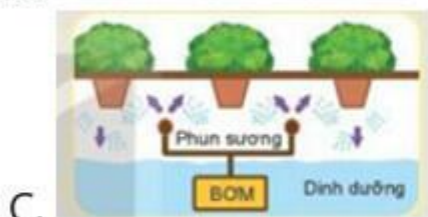
A. Công nghệ thông tin

B. Công nghệ vận tải

C. Công nghệ trồng cây trong nhà kính

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 14. Hình ảnh nào sau đây thể hiện phương pháp địa canh?



D. Cả 3 đáp án trên

Câu 15. Công nghệ nào sau đây được phân loại theo đối tượng áp dụng?

A. Công nghệ thông tin

B. Công nghệ vận tải

C. Công nghệ trồng cây trong nhà kính

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Công nghệ được phân loại theo đối tượng áp dụng là công nghệ trồng cây trong nhà kính. Công nghệ này cho phép người nông dân kiểm soát được điều kiện môi trường bao gồm nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng và không khí để tạo ra một môi trường ổn định, thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, cho năng suất cao.

Bài 2: Hệ thống kĩ thuật

Câu 1. Phần tử xử lý và điều khiển:

A. Là nơi tiếp nhận các thông tin của hệ thống kĩ thuật

B. Là nơi xử lý thông tin từ phần tử đầu vào và đưa ra tín hiệu điều khiển cho đầu ra.

C. Là các cơ cấu chấp hành, nhận tín hiệu điều khiển để thực hiện nhiệm vụ của hệ thống kỹ thuật.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Phần tử xử lý và điều khiển là nơi xử lý thông tin từ phần tử đầu vào và đưa ra tín hiệu điều khiển cho đầu ra. Phần tử xử lý và điều khiển có chức năng đọc, tính toán và xử lý các tín hiệu này để đưa ra các tín hiệu điều khiển cho phần tử đầu ra.

Câu 2. Cấu trúc của hệ thống kỹ thuật có phần nào sau đây?

A. Đầu vào

B. Bộ phận xử lý

C. Đầu ra

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 3. Đầu ra của bàn là là gì?

A. Điện năng

B. Chuyển đổi điện năng thành nhiệt năng

C. Nhiệt năng

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 4. Khái niệm hệ thống kỹ thuật?

A. Có các phần tử đầu vào

B. Có các phần tử đầu ra

C. Có bộ phận xử lý

D. Là hệ thống gồm các phần tử đầu vào, đầu ra và bộ phận xử lý có liên hệ với nhau để thực hiện nhiệm vụ

Giải thích: Hệ thống kỹ thuật là hệ thống gồm các phần tử đầu vào, đầu ra và bộ phận xử lý có liên hệ với nhau để thực hiện nhiệm vụ. Hệ thống kỹ thuật được áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như sản xuất, điện tử, tự động hóa, giao thông vận tải và nhiều lĩnh vực khác.

Câu 5. Cấu trúc hệ thống kỹ thuật mạch kín và mạch hở khác nhau ở điểm nào?

A. Đầu vào

B. Đầu ra

C. Bộ phận xử lý

D. Tín hiệu phản hồi

Câu 6. Hệ thống điều khiển cấp nước gia đình có mấy kiểu liên kết?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích: Hệ thống điều khiển cấp nước gia đình có 2 kiểu liên kết là liên kết cơ khí và liên kết điện. Liên kết cơ khí được dùng để điều khiển dòng chảy của nước trong hệ thống còn liên kết điện có chức năng đo lường các thông số của nước trong hệ thống và điều khiển các thiết bị khác.

Câu 7. Hệ thống kĩ thuật được chia làm mấy loại?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 8. Hệ thống kĩ thuật là tập hợp phần tử nào sau đây?

A. Các chi tiết máy

B. Bộ phận máy

C. Thiết bị

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Hệ thống kĩ thuật là tập hợp các phần tử như chi tiết, bộ phận, máy, thiết bị có mối liên kết vật lí với nhau, nhằm thực hiện nhiệm vụ nhất định. Hệ thống kĩ thuật được thiết kế để hoạt động thủ công hoặc hoàn toàn tự động. Người vận hành có thể kiểm soát hệ thống bằng phần mềm hoặc các thiết bị điện tử.

Câu 9. Đây là cấu trúc hệ thống kĩ thuật mạch gì?



A. Mạch hở

B. Mạch kín

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Câu 10. Trong hệ thống điều khiển cấp nước sau đây, hãy cho biết đâu là phần tử đầu vào?

A. Thông tin về mực nước trong các bể, do phao điện cung cấp

B. Mạch điều khiển cung cấp điện để ngừng bơm khi cần thiết

C. Máy bơm

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Thông tin về mực nước trong các bể, do phao điện cung cấp là phần tử đầu vào. Phao điện được thiết kế để nổi trên mặt nước và phát tín hiệu điện đến bộ phận xử lý dựa trên những thông số thu được từ các cảm biến khi mực nước trong bể thay đổi.

Câu 11. Đầu vào của bàn là là gì?

A. Điện năng

B. Chuyển đổi điện năng thành nhiệt năng

C. Nhiệt năng

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 12. Đầu ra của máy tăng âm là:

A. Micro

B. Bộ khuếch đại

C. Loa

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Đầu ra của máy tăng âm là loa. Loa là thiết bị đầu ra chuyên dụng có chức năng phát ra âm thanh. Loa được thiết kế với nhiều thông số kích thước và công suất để phù hợp với các nhu cầu sử dụng khác nhau.

Câu 13. Bộ phận xử lý của bàn là là gì?

A. Điện năng

B. Chuyển đổi điện năng thành nhiệt năng

C. Nhiệt năng

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Bộ phận xử lý của bàn là là chuyển đổi điện năng thành nhiệt năng. Bộ phận xử lý của bàn là là dây đốt. Khi người dùng bật bàn là, dây đốt sẽ được đốt nóng bằng nguồn điện chuyển hóa thành nhiệt năng. Nhiệt năng được truyền từ bàn là vào vải để làm thẳng mịn bề mặt vải.

Câu 14. Đầu vào của hệ thống kỹ thuật có:

- A. Vật liệu
- B. Năng lượng
- C. Thông tin cần xử lí

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Đầu vào của hệ thống kĩ thuật có vật liệu, năng lượng và thông tin cần xử lí. Dựa vào những thông tin đầu vào, hệ thống kĩ thuật sẽ thực hiện các quá trình xử lý và kiểm soát để đưa ra khả năng giải quyết vấn đề.

Câu 15. Hệ thống kĩ thuật có loại nào sau đây?

- A. Mạch kín
- B. Mạch hở

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Câu 16. Bộ phận xử lí của máy tăng âm là:

A. Micro

B. Bộ khuếch đại

C. Loa

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Bộ phận xử lí của máy tăng âm là bộ khuếch đại. Bộ khuếch đại có chức năng xử lý, khuếch đại tín hiệu âm thanh đầu vào trở thành tín hiệu âm thanh đầu ra có cường độ âm lớn hơn để phát ra loa.

Câu 17. Đầu ra của hệ thống kĩ thuật có:

- A. Vật liệu
- B. Năng lượng
- C. Thông tin đã xử lí

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 18. Phần tử đầu vào:

A. Là nơi tiếp nhận các thông tin của hệ thống kĩ thuật

B. Là nơi xử lí thông tin từ phần tử đầu vào và đưa ra tín hiệu điều khiển cho đầu ra.

C. Là các cơ cấu chấp hành, nhận tín hiệu điều khiển để thực hiện nhiệm vụ của hệ thống kĩ thuật.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Phần tử đầu vào là nơi tiếp nhận các thông tin của hệ thống kỹ thuật. Phần tử đầu vào có nhiệm vụ thu thập, chuyển đổi hay thậm chí xử lý sơ bộ các dữ liệu để chuẩn bị cho quá trình xử lý chính hoặc điều khiển của hệ thống.

Câu 19. Cấu trúc của hệ thống kỹ thuật có mấy phần chính?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 20. Đây là cấu trúc hệ thống kỹ thuật mạch gì?



- A. Mạch hở
- B. Mạch kín
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Bài 3: Công nghệ phổ biến

Câu 1. Công nghệ thứ tư trong lĩnh vực điện – điện tử được đề cập đến là:

- A. Công nghệ sản xuất điện năng
- B. Công nghệ điện – quang
- C. Công nghệ điện – cơ

D. Công nghệ điều khiển và tự động hóa

Giải thích: Công nghệ thứ tư trong lĩnh vực điện – điện tử được đề cập đến là công nghệ điều khiển và tự động hóa. Công nghệ này sử dụng các phương pháp kỹ thuật trong việc điều khiển và tự động hóa các thiết bị điện tử, máy móc và những hệ thống khác.

Câu 2. Công nghệ đầu tiên trong lĩnh vực điện – điện tử được đề cập đến là:

- A. Công nghệ sản xuất điện năng
- B. Công nghệ điện – quang
- C. Công nghệ điện – cơ

D. Công nghệ điều khiển và tự động hóa

Câu 3. Công nghệ thứ hai trong lĩnh vực luyện kim được đề cập đến là:

A. Công nghệ luyện kim

B. Công nghệ đúc

C. Công nghệ gia công cắt gọt

D. Công nghệ gia công áp lực

Giải thích: Công nghệ thứ hai trong lĩnh vực luyện kim được đề cập đến là công nghệ đúc. Công nghệ đúc đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả, hiệu suất của quá trình sản xuất, tăng cường độ chính xác của sản phẩm, giúp giảm thiểu chi phí sản xuất.

Câu 4. Công nghệ thứ ba trong lĩnh vực điện – điện tử được đề cập đến là:

A. Công nghệ sản xuất điện năng

B. Công nghệ điện – quang

C. Công nghệ điện – cơ

D. Công nghệ điều khiển và tự động hóa

Câu 5. Công nghệ gia công áp lực là gì?

A. Là công nghệ điều chế kim loại, hợp kim để dùng trong cuộc sống từ các loại quặng hoặc từ các nguyên liệu khác.

B. Là công nghệ chế tạo sản phẩm kim loại bằng phương pháp nấu kim loại thành trạng thái lỏng, sau đó rót vào khuôn có hình dạng và kích thước như sản phẩm.

C. Là công nghệ thực hiện việc lấy đi một phần kim loại của phôi dưới dạng phoi nhờ các dụng cụ cắt và máy cắt kim loại để tạo ra chi tiết có hình dạng, kích thước theo yêu cầu.

D. Là công nghệ dựa vào tính dẻo của kim loại, dùng ngoại lực của thiết bị làm cho kim loại biến dạng theo hình dáng yêu cầu

Giải thích: Công nghệ gia công áp lực là công nghệ dựa vào tính dẻo của kim loại, dùng ngoại lực của thiết bị làm cho kim loại biến dạng theo hình dáng yêu cầu. Công nghệ gia công áp lực tạo ra sản phẩm có độ bền, độ chính xác cao, có tính đồng nhất trong kích thước và hình dạng.

Câu 6. Công nghệ đầu tiên trong lĩnh vực luyện kim được đề cập đến là:

A. Công nghệ luyện kim

B. Công nghệ đúc

C. Công nghệ gia công cắt gọt

D. Công nghệ gia công áp lực

Câu 7. Truyền thông không dây có loại nào sau đây?

- A. Công nghệ wifi
- B. Công nghệ bluetooth
- C. Công nghệ mạng di động

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Truyền thông không dây là một lĩnh vực đa dạng với nhiều công nghệ khác nhau được sử dụng để truyền tín hiệu giữa các thiết bị. Truyền thông không dây có 3 loại chính là công nghệ Wifi, công nghệ Bluetooth và công nghệ mạng di động.

Câu 8. Công nghệ thứ hai trong lĩnh vực điện – điện tử được đề cập đến là:

- A. Công nghệ sản xuất điện năng
- B. Công nghệ điện – quang**
- C. Công nghệ điện – cơ
- D. Công nghệ điều khiển và tự động hóa

Câu 9. Truyền thông không dây gồm mấy loại?

- A. 1
- B. 2
- C. 3**
- D. 4

Câu 10. Công nghệ thứ ba trong lĩnh vực luyện kim được đề cập đến là:

- A. Công nghệ luyện kim
- B. Công nghệ đúc
- C. Công nghệ gia công cắt gọt**
- D. Công nghệ gia công áp lực

Câu 11. Nguyên liệu sản xuất gang là từ:

- A. Quặng sắt**
- B. Gang bằng lò oxi
- C. Gang bằng lò hồ quang
- D. Cả B và C đều đúng

Giải thích: Nguyên liệu sản xuất gang là từ quặng sắt. Quặng sắt là một loại khoáng chất chứa thành phần chủ yếu là sắt và các hợp chất khác như silic,

photpho, mangan, lưu huỳnh,... Trong quá trình luyện sắt thì các thành phần khác nhau trong quặng sẽ được tách ra để sản xuất gang với tính chất khác nhau tùy thuộc theo mục đích sử dụng.

Câu 12. Lí do đèn LED được sử dụng rộng rãi là:

- A. Tiết kiệm điện năng
- B. Hiệu quả chiếu sáng cao
- C. Tuổi thọ cao

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Lí do đèn LED được sử dụng rộng rãi do tiết kiệm điện năng, hiệu quả chiếu sáng và tuổi thọ cao. Đèn LED sử dụng công nghệ diode phát quang cho phép tạo ra ánh sáng có độ sáng lớn, tuổi thọ đèn cao và tiết kiệm điện năng hơn so với các loại đèn truyền thống khác.

Câu 13. Công nghệ đúc là gì?

A. Là công nghệ điều chế kim loại, hợp kim để dùng trong cuộc sống từ các loại quặng hoặc từ các nguyên liệu khác.

B. Là công nghệ chế tạo sản phẩm kim loại bằng phương pháp nấu kim loại thành trạng thái lỏng, sau đó rót vào khuôn có hình dạng và kích thước như sản phẩm.

C. Là công nghệ thực hiện việc lấy đi một phần kim loại của phôi dưới dạng phoi nhờ các dụng cụ cắt và máy cắt kim loại để tạo ra chi tiết có hình dạng, kích thước theo yêu cầu.

D. Là công nghệ dựa vào tính dẻo của kim loại, dùng ngoại lực của thiết bị làm cho kim loại biến dạng theo hình dáng yêu cầu

Giải thích: Công nghệ đúc là công nghệ chế tạo sản phẩm kim loại bằng phương pháp nấu kim loại thành trạng thái lỏng, sau đó rót vào khuôn có hình dạng và kích thước như sản phẩm. Công nghệ đúc được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp để chế tạo các sản phẩm kim loại với kích thước đa dạng, hình dạng phức tạp và yêu cầu độ chính xác cao.

Câu 14. Bản chất của công nghệ hàn là:

A. Tạo mối liên kết cố định giữa các chi tiết kim loại bằng cách nung nóng chảy kim loại ở vùng tiếp xúc, sau khi nguội các chi tiết liên kết tạo thành một khối.

B. Sử dụng ngoại lực tác dụng lên vật liệu kim loại có tính dẻo, làm cho nó biến dạng thành sản phẩm có hình dạng, kích thước theo yêu cầu.

C. Bóc đi lớp vật liệu thừa trên phôi, tạo ra chi tiết có hình dạng và kích thước chính xác theo yêu cầu.

D. Kim loại nấu chảy dưới dạng lỏng được rót vào khuôn, sau khi nguội và kết tinh sẽ tạo thành vật đúc có hình dạng và kích thước của lòng khuôn.

Giải thích: Bản chất của công nghệ hàn là tạo mối liên kết cố định giữa các chi tiết kim loại bằng cách nung nóng chảy kim loại ở vùng tiếp xúc, sau khi nguội các chi tiết liên kết tạo thành một khối. Các công nghệ hàn khác nhau có đặc tính và ứng dụng khác nhau tùy thuộc vào yêu cầu của sản phẩm và vật liệu được sử dụng.

Câu 15. Có mấy công nghệ phổ biến trong lĩnh vực luyện kim, cơ khí?

A. 1

B. 2

C. 4

D. 5

Câu 16. Nhược điểm của đèn sợi đốt là:

A. Tiêu thụ nhiều điện

B. Hiệu quả chiếu sáng thấp

C. Tuổi thọ thấp

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Câu 17. Công nghệ gia công cắt gọt là gì?

A. Là công nghệ điều chế kim loại, hợp kim để dùng trong cuộc sống từ các loại quặng hoặc từ các nguyên liệu khác.

B. Là công nghệ chế tạo sản phẩm kim loại bằng phương pháp nấu kim loại thành trạng thái lỏng, sau đó rót vào khuôn có hình dạng và kích thước như sản phẩm.

C. Là công nghệ thực hiện việc lấy đi một phần kim loại của phôi dưới dạng phoi nhờ các dụng cụ cắt và máy cắt kim loại để tạo ra chi tiết có hình dạng, kích thước theo yêu cầu.

D. Là công nghệ dựa vào tính dẻo của kim loại, dùng ngoại lực của thiết bị làm cho kim loại biến dạng theo hình dáng yêu cầu

Giải thích: Công nghệ gia công cắt gọt là công nghệ thực hiện việc lấy đi một phần kim loại của phôi dưới dạng phoi nhờ các dụng cụ cắt và máy cắt kim loại để tạo ra chi tiết có hình dạng, kích thước theo yêu cầu. Quá trình gia công cắt gọt gồm các bước: chuẩn bị dụng cụ cắt - vật liệu gia công, thực hiện gia công và hoàn thiện sản phẩm. Công nghệ gia công cắt gọt được sử dụng rộng rãi trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau.

Câu 18. Có mấy công nghệ trong lĩnh vực điện – điện tử?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 5

Câu 19. Thép được sản xuất từ:

A. Quặng sắt bằng lò cao luyện gang

B. Gang bằng lò oxi

C. Gang bằng lò hồ quang

D. Cả B và C đều đúng

Câu 20. Công nghệ luyện kim là gì?

A. Là công nghệ điều chế kim loại, hợp kim để dùng trong cuộc sống từ các loại quặng hoặc từ các nguyên liệu khác.

B. Là công nghệ chế tạo sản phẩm kim loại bằng phương pháp nấu kim loại thành trạng thái lỏng, sau đó rót vào khuôn có hình dạng và kích thước như sản phẩm.

C. Là công nghệ thực hiện việc lấy đi một phần kim loại của phôi dưới dạng phoi nhờ các dụng cụ cắt và máy cắt kim loại để tạo ra chi tiết có hình dạng, kích thước theo yêu cầu.

D. Là công nghệ dựa vào tính dẻo của kim loại, dùng ngoại lực của thiết bị làm cho kim loại biến dạng theo hình dáng yêu cầu

Giải thích: Công nghệ luyện kim là công nghệ điều chế kim loại, hợp kim để dùng trong cuộc sống từ các loại quặng hoặc từ các nguyên liệu khác. Công nghệ luyện kim được sử dụng rộng rãi trong quá trình sản xuất các sản phẩm kim loại. Công nghệ luyện kim cũng được ứng dụng để phát triển các vật liệu mới và cải tiến chất lượng của vật liệu cũ.

Bài 4: Một số công nghệ mới

Câu 1. Công nghệ Robot có bộ não sử dụng trí tuệ nhân tạo được cải thiện về khả năng nhận thức, ra quyết định và thực thi nhiệm vụ theo cách toàn diện hơn so với robot truyền thống. Đó là công nghệ gì?

A. Công nghệ trí tuệ nhân tạo

B. Công nghệ Internet vạn vật

C. Công nghệ Robot thông minh

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Công nghệ Robot có bộ não sử dụng trí tuệ nhân tạo được cải thiện về khả năng nhận thức, ra quyết định và thực thi nhiệm vụ theo cách toàn diện hơn so với robot truyền thống. Đó là công nghệ Robot thông minh. Công nghệ này kết hợp các phương pháp kỹ thuật như AI, Machine Learning, điều khiển tự động, các cảm biến thông minh giúp Robot có khả năng học hỏi, tương tác và hoạt động độc lập với con người.

Câu 2. Công nghệ mô phỏng các hoạt động trí tuệ của con người bằng máy móc, đặc biệt là các hệ thống máy tính. Đó là công nghệ gì?

A. Công nghệ trí tuệ nhân tạo

B. Công nghệ Internet vạn vật

C. Công nghệ Robot thông minh

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Công nghệ mô phỏng các hoạt động trí tuệ của con người bằng máy móc, đặc biệt là các hệ thống máy tính. Đó là công nghệ trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence). Trí tuệ nhân tạo đang phát triển rất nhanh trong lĩnh vực xe tự hành, hệ thống giao thông thông minh, hệ thống phân tích dữ liệu và dự đoán.

Câu 3. Có mấy công nghệ mới được giới thiệu trong chương trình?

A. 3

B. 5

C. 7

D. 9

Câu 4. Công nghệ mới thứ tư được giới thiệu là:

A. Công nghệ nano

B. Công nghệ CAD/CAM/CNC

C. Công nghệ in 3D

D. Công nghệ năng lượng tái tạo

Câu 5. Công nghệ mới thứ hai được giới thiệu là:

A. Công nghệ nano

B. Công nghệ CAD/CAM/CNC

C. Công nghệ in 3D

D. Công nghệ năng lượng tái tạo

Câu 6. Công nghệ CAD/CAM/CNC là:

A. Công nghệ phân tích, chế tạo và ứng dụng các vật liệu có cấu trúc nano

B. Công nghệ sử dụng phần mềm CAD để thiết kế chi tiết sau đó chuyển mô hình thiết kế đến phần mềm CAM để lập quy trình công nghệ gia công chi tiết, sau đó sử dụng máy điều khiển số CNC.

C. Công nghệ phân tách mô hình 3D thành các lớp 2D xếp chồng lên nhau

D. Công nghệ sản xuất năng lượng trên cơ sở chuyển hóa từ các nguồn năng lượng liên tục, vô hạn, ít tác động tiêu cực đến môi trường.

Giải thích: Công nghệ CAD/CAM/CNC là công nghệ sử dụng phần mềm CAD để thiết kế chi tiết sau đó chuyển mô hình thiết kế đến phần mềm CAM để lập quy trình công nghệ gia công chi tiết, sau đó sử dụng máy điều khiển số CNC.

Câu 7. Công nghệ mới đầu tiên được giới thiệu là:

A. Công nghệ nano

B. Công nghệ CAD/CAM/CNC

C. Công nghệ in 3D

D. Công nghệ năng lượng tái tạo

Câu 8. Công nghệ kết nối, thu thập và trao đổi dữ liệu với nhau giữa các máy tính, máy móc, thiết bị kỹ thuật số và cả con người thông qua môi trường internet. Đó là công nghệ gì?

A. Công nghệ trí tuệ nhân tạo

B. Công nghệ Internet vạn vật

C. Công nghệ Robot thông minh

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Công nghệ kết nối, thu thập và trao đổi dữ liệu với nhau giữa các máy tính, máy móc, thiết bị kỹ thuật số và cả con người thông qua môi trường internet. Đó là công nghệ Internet vạn vật (Internet of Things - IoT). Các thiết bị và đồ vật thông minh được trang bị cảm biến, bộ xử lý và kết nối internet để thu thập, phân tích và truyền dữ liệu. Công nghệ Internet vạn vật có khả năng tự động hoá và kết nối liên tục.

Câu 9. Công nghệ mới thứ ba được giới thiệu là:

A. Công nghệ nano

B. Công nghệ CAD/CAM/CNC

C. Công nghệ in 3D

D. Công nghệ năng lượng tái tạo

Câu 10. Công nghệ nào sau đây không phải là công nghệ mới

A. Công nghệ lắp đặt điện tử- điện dân dụng

B. Công nghệ vật liệu nano

C. Công nghệ in 3D

D. Công nghệ năng lượng tái tạo

Giải thích: Công nghệ lắp đặt điện tử- điện dân dụng không phải là công nghệ mới. Công nghệ này đã được sử dụng trong một khoảng thời gian dài, sử dụng các thiết bị điện - điện tử để cung cấp dịch vụ điện cho các hộ gia đình và các tòa nhà dân dụng. Các thiết bị gồm máy biến áp, thiết bị ngắt mạch, hộp điện, máy phát điện và các thiết bị điều khiển.

Câu 11. Công nghệ năng lượng tái tạo là:

A. Công nghệ phân tích, chế tạo và ứng dụng các vật liệu có cấu trúc nano

B. Công nghệ sử dụng phần mềm CAD để thiết kế chi tiết sau đó chuyển mô hình thiết kế đến phần mềm CAM để lập quy trình công nghệ gia công chi tiết, sau đó sử dụng máy điều khiển số CNC.

C. Công nghệ phân tách mô hình 3D thành các lớp 2D xếp chồng lên nhau

D. Công nghệ sản xuất năng lượng trên cơ sở chuyển hóa từ các nguồn năng lượng liên tục, vô hạn, ít tác động tiêu cực đến môi trường.

Giải thích: Công nghệ năng lượng tái tạo là công nghệ sản xuất năng lượng trên cơ sở chuyển hóa từ các nguồn năng lượng liên tục, vô hạn, ít tác động tiêu cực đến môi trường hơn so với công nghệ sản xuất sử dụng các nguồn năng lượng hóa thạch (dầu mỏ, than đá,...). Công nghệ năng lượng tái tạo được coi là bền vững và thân thiện với môi trường do không tạo ra khí thải gây hiệu ứng nhà kính, ô nhiễm không khí và nước.

Câu 12. Ứng dụng công nghệ CAD/CAM/CNC là hình nào sau đây?



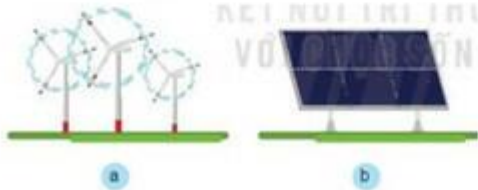
A.



B.



C.



D.

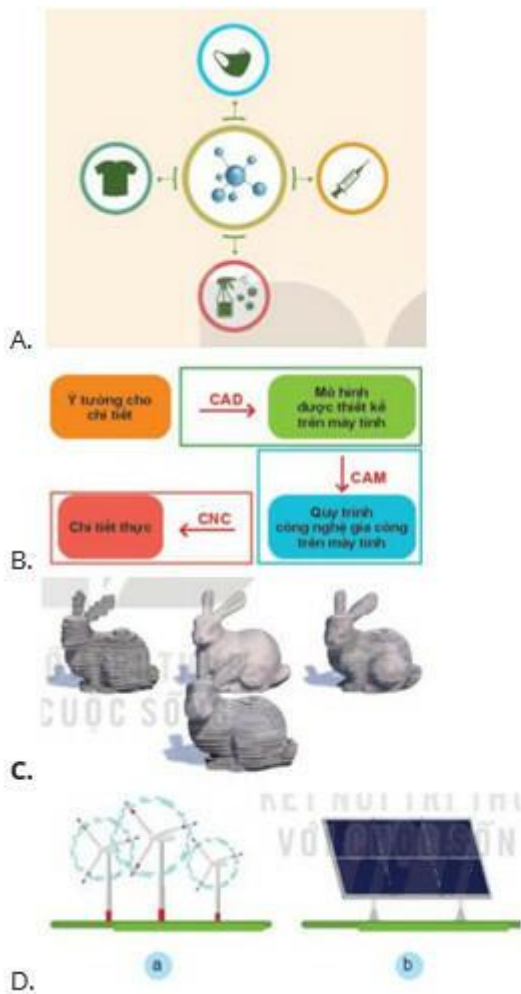
Câu 13. Có thể ứng dụng công nghệ in 3D trong những lĩnh vực nào?

- A. Cơ khí
- B. Xây dựng
- C. Y học

D. Tất cả các lĩnh vực trên

Giải thích: Công nghệ in 3D có khả năng sản xuất các vật chất bằng cách “in” nhiều lớp ngang dọc bằng vật liệu polyme từ các file thiết kế kỹ thuật số. Có thể ứng dụng công nghệ in 3D trong những lĩnh vực cơ khí, xây dựng, y học và nhiều lĩnh vực khác. Công nghệ in 3D đang được phát triển để ứng dụng các vật liệu mới như kim loại và gỗ để tăng tính đa dạng của sản phẩm.

Câu 14. Ứng dụng công nghệ in 3D là hình nào sau đây?



Câu 15. Công nghệ nano là:

A. Công nghệ phân tích, chế tạo và ứng dụng các vật liệu có cấu trúc nano

B. Công nghệ sử dụng phần mềm CAD để thiết kế chi tiết sau đó chuyển mô hình thiết kế đến phần mềm CAM để lập quy trình công nghệ gia công chi tiết, sau đó sử dụng máy điều khiển số CNC.

C. Công nghệ phân tách mô hình 3D thành các lớp 2D xếp chồng lên nhau

D. Công nghệ sản xuất năng lượng trên cơ sở chuyển hóa từ các nguồn năng lượng liên tục, vô hạn, ít tác động tiêu cực đến môi trường.

Giải thích: Công nghệ nano là Công nghệ phân tích, chế tạo và ứng dụng các vật liệu có cấu trúc nano, kích thước ở mức độ vi mô (từ 1 đến 100 nanomet). Các vật liệu nano có nhiều tính chất đặc biệt như tính dẫn điện, khả năng hấp thụ ánh sáng, khả năng chống oxy hóa,... tốt hơn.

Câu 16. Công nghệ CAD/ CAM - CNC được ứng dụng ở đâu ?

A. Lập trình

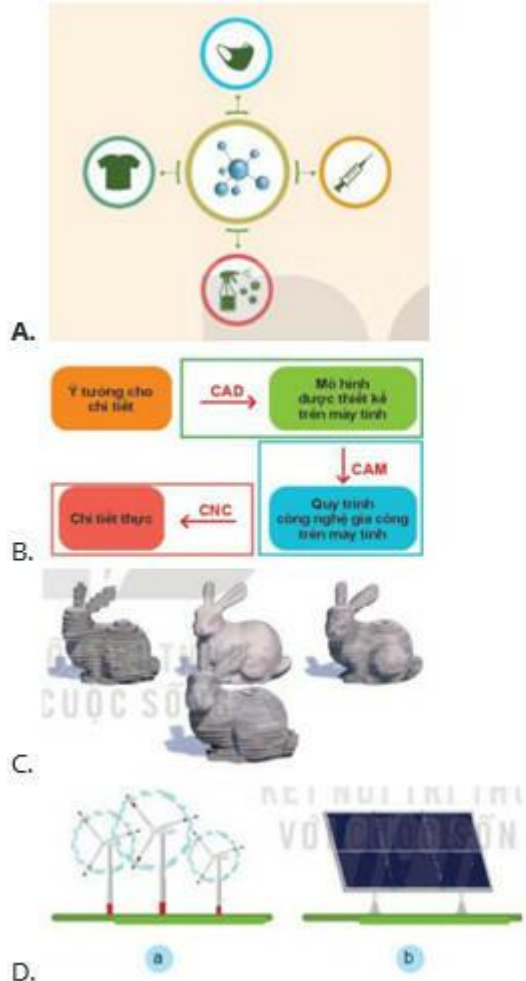
B. Sản xuất cơ khí

C. May mặc

D. Đáp án khác

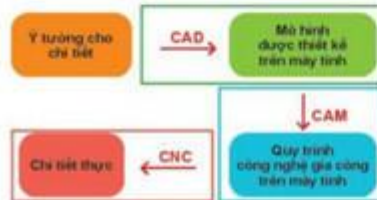
Giải thích: Công nghệ CAD/ CAM - CNC được ứng dụng trong lĩnh vực sản xuất cơ khí, đặc biệt là trong gia công chính xác. Công nghệ này hỗ trợ thiết kế kỹ thuật số trên máy tính tạo ra mô hình 3D của sản phẩm rồi sử dụng các máy gia công chính xác để thực hiện các thao tác sản xuất, tạo ra sản phẩm có độ chính xác cao.

Câu 17. Ứng dụng công nghệ nano là hình nào sau đây?





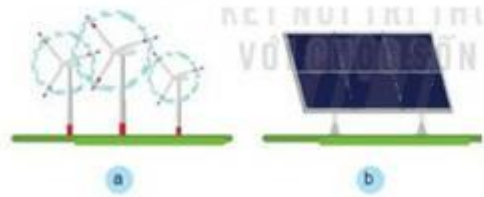
A.



B.



C.



D.



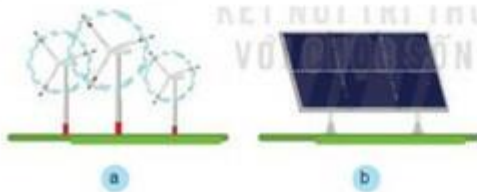
A.



B.



C.



D.

Bài 5: Đánh giá công nghệ

Câu 1. Mục đích của đánh giá công nghệ là gì?

- A. Nhận biết được mặt tích cực và tiêu cực của công nghệ.
- B. Lựa chọn thiết bị công nghệ phù hợp cho bản thân hoặc cho gia đình.
- C. Lựa chọn công nghệ phù hợp để áp dụng vào dự án khoa học kỹ thuật

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 2. Đánh giá công nghệ nhằm mấy mục đích?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Câu 3. Có mấy tiêu chí đánh giá công nghệ?

- A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 4. Tiêu chí đầu tiên đánh giá công nghệ là gì?

A. Tiêu chí về hiệu quả

B. Tiêu chí về độ tin cậy

C. Tiêu chí về kinh tế

D. Tiêu chí về môi trường

Câu 5. Tiêu chí thứ hai đánh giá công nghệ là gì?

A. Tiêu chí về hiệu quả

B. Tiêu chí về độ tin cậy

C. Tiêu chí về kinh tế

D. Tiêu chí về môi trường

Câu 6. Tiêu chí thứ ba đánh giá công nghệ là gì?

A. Tiêu chí về hiệu quả

B. Tiêu chí về độ tin cậy

C. Tiêu chí về kinh tế

D. Tiêu chí về môi trường

Câu 7. Tiêu chí thứ tư đánh giá công nghệ là gì?

A. Tiêu chí về hiệu quả

B. Tiêu chí về độ tin cậy

C. Tiêu chí về kinh tế

D. Tiêu chí về môi trường

Câu 8. Tiêu chí về kinh tế của đánh giá công nghệ là?

A. Đánh giá về năng suất công nghệ.

B. Đánh giá về độ chính xác của công nghệ

C. Đánh giá chi phí đầu tư

D. Đánh giá sự tác động của công nghệ đến môi trường không

Câu 9. Tiêu chí về môi trường của đánh giá công nghệ là?

A. Đánh giá về năng suất công nghệ.

B. Đánh giá về độ chính xác của công nghệ

C. Đánh giá chi phí đầu tư

D. Đánh giá sự tác động của công nghệ đến môi trường không khí

Câu 10. Tiêu chí về hiệu quả của đánh giá công nghệ là?

A. Đánh giá về năng suất công nghệ.

B. Đánh giá về độ chính xác của công nghệ

C. Đánh giá chi phí đầu tư

D. Đánh giá sự tác động của công nghệ đến môi trường không khí

Câu 11. Tiêu chí về độ tin cậy của đánh giá công nghệ là?

A. Đánh giá về năng suất công nghệ.

B. Đánh giá về độ chính xác của công nghệ

C. Đánh giá chi phí đầu tư

D. Đánh giá sự tác động của công nghệ đến môi trường không khí

Câu 12. Có mấy tiêu chí đánh giá sản phẩm công nghệ?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 6

Câu 13. Tiêu chí đầu tiên của đánh giá sản phẩm công nghệ là:

A. Cấu tạo sản phẩm

B. Tính năng sản phẩm

C. Độ bền sản phẩm

D. Tính thẩm mỹ sản phẩm

Câu 14. Tiêu chí thứ hai của đánh giá sản phẩm công nghệ là:

A. Cấu tạo sản phẩm

B. Tính năng sản phẩm

C. Độ bền sản phẩm

D. Tính thẩm mỹ sản phẩm

Câu 15. Tiêu chí thứ ba của đánh giá sản phẩm công nghệ là:

A. Cấu tạo sản phẩm

B. Tính năng sản phẩm

C. Độ bền sản phẩm

D. Tính thẩm mỹ sản phẩm

Bài 6: Cách mạng công nghiệp

Câu 1. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra khi nào?

A. Đầu thế kỉ XVIII

B. Cuối thế kỉ XVIII

C. Giữa thế kỉ XVIII

D. Không xác định

Câu 2. Lịch sử loài người đã trải qua mấy cuộc cách mạng công nghiệp?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Câu 3. Đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là:

A. Động cơ hơi nước và cơ giới hóa

B. Năng lượng điện và sản xuất hàng loạt

C. Công nghệ thông tin và tự động hóa

D. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo

Câu 4. Đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là:

A. Động cơ hơi nước và cơ giới hóa

B. Năng lượng điện và sản xuất hàng loạt

C. Công nghệ thông tin và tự động hóa

D. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo

Câu 5. Thành tựu của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là gì?

A. Máy hơi nước của James Watt

B. Máy dệt vải của linh mục Edmund

C. Luyện thép của Henry Cort

D. Cả 3 đáp án trên

Câu 6. Đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba là:

- A. Động cơ hơi nước và cơ giới hóa
- B. Năng lượng điện và sản xuất hàng loạt
- C. Công nghệ thông tin và tự động hóa**
- D. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo

Câu 7. Đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là:

- A. Động cơ hơi nước và cơ giới hóa
- B. Năng lượng điện và sản xuất hàng loạt
- C. Công nghệ thông tin và tự động hóa
- D. Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo**

Câu 8. Đặc trưng cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ tư là:

- A. Công nghệ số
- B. Tính kết nối
- C. Trí thông minh nhân tạo
- D. Cả 3 đáp án trên**

Câu 9. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có mấy đặc trưng cơ bản?

- A. 1
- B. 2
- C. 3**
- D. 4

Câu 10. Đặc trưng của cách mạng công nghiệp lần thứ ba là:

- A. Công nghệ thông tin
- B. Tự động hóa
- C. Cả A và B đều đúng**
- D. Cả A và B đều sai

Câu 11. Thành tựu đạt được của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp nào?

- A. Ngành dệt may
- B. Ngành luyện kim
- C. Ngành giao thông

D. Cả 3 đáp án trên

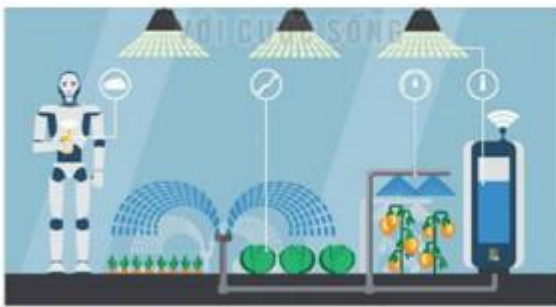
Câu 12. Hình ảnh nào sau đây đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất?



Câu 13. Hình ảnh nào sau đây đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai?



Câu 14. Hình ảnh nào sau đây đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba?



Câu 15. Hình ảnh nào sau đây đặc trưng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất?



A.



B.



C.



D.

Bài 7: Ngành nghề kĩ thuật, công nghệ

Câu 1. Có mấy loại ngành nghề kĩ thuật, công nghệ?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Có 2 loại ngành nghề kĩ thuật, công nghệ:

1. Nghề thuộc ngành cơ khí
2. Nghề thuộc ngành điện, điện tử và viễn thông

Câu 2. Nghề nào sau đây thuộc ngành nghề kĩ thuật, công nghệ?

A. Nghề thuộc ngành cơ khí

B. Nghề thuộc ngành điện, điện tử và viễn thông

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Giải thích:

Có 2 loại ngành nghề kỹ thuật, công nghệ:

1. Nghề thuộc ngành cơ khí

2. Nghề thuộc ngành điện, điện tử và viễn thông

Câu 3. Nghề nào sau đây thuộc ngành cơ khí?

A. Sửa chữa

B. Cơ khí chế tạo

C. Chế tạo khuôn mẫu

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Các nghề thuộc ngành cơ khí là: sửa chữa, cơ khí chế tạo, chế tạo khuôn mẫu, hàn, ...

Câu 4. Người lao động thuộc ngành cơ khí là người trực tiếp tham gia vào:

A. Thiết kế

B. Vận hành

C. Bảo dưỡng

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Người lao động thuộc ngành cơ khí là người trực tiếp tham gia thiết kế, lắp đặt, phân tích, đánh giá, vận hành, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng, đề xuất sáng kiến, ý tưởng giải pháp cải tiến công nghệ, trang thiết bị máy móc, .. thuộc cơ khí.

Câu 5. Người lao động trong ngành cơ khí cần:

A. Biết sử dụng, vận hành các loại dụng cụ, thiết bị.

B. Biết đọc bản vẽ, phân tích yêu cầu kỹ thuật, lập quy trình công nghệ.

C. Biết phân tích, giải quyết vấn đề chuyên môn

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Người lao động trong ngành cơ khí cần:

+ Biết sử dụng, vận hành các loại dụng cụ, thiết bị.

+ Biết đọc bản vẽ, phân tích yêu cầu kỹ thuật, lập quy trình công nghệ.

- + Biết phân tích, giải quyết vấn đề chuyên môn
- + Biết sử dụng các phần mềm phục vụ thiết kế.
- + Tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn,
- + Có óc sáng tạo, tư duy nhanh nhạy

Câu 6. Người lao động trong ngành cơ khí cần:

- A. Biết sử dụng các phần mềm phục vụ thiết kế.
- B. Tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn,
- C. Có óc sáng tạo, tư duy nhanh nhạy

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Người lao động trong ngành cơ khí cần:

- + Biết sử dụng, vận hành các loại dụng cụ, thiết bị.
- + Biết đọc bản vẽ, phân tích yêu cầu kỹ thuật, lập quy trình công nghệ.
- + Biết phân tích, giải quyết vấn đề chuyên môn
- + Biết sử dụng các phần mềm phục vụ thiết kế.
- + Tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn,
- + Có óc sáng tạo, tư duy nhanh nhạy

Câu 7. Môi trường làm việc của ngành cơ khí:

- A. Khắc nghiệt
- B. Tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây tai nạn

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Giải thích: Môi trường làm việc của ngành cơ khí khắc nghiệt và tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây tai nạn. Do đó, người lao động cần có sức khỏe tốt; cẩn thận, kiên trì; yêu thích công việc, đam mê máy móc và kỹ thuật; có tinh thần hợp tác, ...

Câu 8. Yêu cầu đối với người lao động trong ngành cơ khí là:

- A. Có sức khỏe tốt
- B. Cẩn thận, kiên trì
- C. Yêu thích công việc, đam mê máy móc và kỹ thuật

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Môi trường làm việc của ngành cơ khí khắc nghiệt và tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây tai nạn. Do đó, người lao động cần có sức khỏe tốt; cẩn thận, kiên trì; yêu thích công việc, đam mê máy móc và kỹ thuật; có tinh thần hợp tác, ...

Câu 9. Nhân lực ngành điện, điện tử và viễn thông phục vụ:

- A. Trong nước
- B. Xuất khẩu
- C. Trong nước và xuất khẩu**
- D. Đáp án khác

Giải thích: Nhân lực ngành điện, điện tử và viễn thông phục vụ trong nước và cả xuất khẩu.

Câu 10. Lao động thuộc ngành cơ khí làm việc ở:

- A. Trường học
- B. Viện nghiên cứu
- C. Nhà máy sản xuất
- D. Cả 3 đáp án trên**

Giải thích: Lao động thuộc ngành cơ khí làm việc ở các trường học, viện nghiên cứu, nhà máy sản xuất, công ti, cơ sở sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp.

Câu 11. Lao động thuộc ngành cơ khí làm việc ở:

- A. Cơ sở sản xuất
- B. Cơ sở kinh doanh
- C. Công ti
- D. Cả 3 đáp án trên**

Giải thích: Lao động thuộc ngành cơ khí làm việc ở các trường học, viện nghiên cứu, nhà máy sản xuất, công ti, cơ sở sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp.

Câu 12. Người lao động thuộc ngành điện, điện tử và viễn thông làm việc ở:

- A. Trường học
- B. Viện nghiên cứu
- C. Phòng thí nghiệm
- D. Cả 3 đáp án trên**

Giải thích: Người lao động thuộc ngành điện, điện tử và viễn thông làm việc ở trường học, viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm, công ty điện lực, bưu chính viễn thông, cơ sở

kinh doanh, nhà máy sản xuất trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, các đơn vị sản xuất công nghiệp tự động hóa và điện tử hóa.

Câu 13. Người lao động thuộc ngành điện, điện tử và viễn thông làm việc ở:

- A. Công ty điện lực
- B. Bưu chính viễn thông
- C. Nhà máy sản xuất trong các khu chế xuất
- D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Người lao động thuộc ngành điện, điện tử và viễn thông làm việc ở trường học, viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm, công ty điện lực, bưu chính viễn thông, cơ sở kinh doanh, nhà máy sản xuất trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, các đơn vị sản xuất công nghiệp tự động hóa và điện tử hóa.

Câu 14. Nghề nghiệp trong lĩnh vực nào có xu hướng tăng?

- A. Công nghiệp
- B. Thợ lắp ráp
- C. Vận hành máy móc thiết bị
- D. cả 3 đáp án trên

Giải thích: Nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, thợ lắp ráp, vận hành máy móc thiết bị có xu hướng tăng từ 4,6 triệu lao động năm 2015 lên tới 7,1 triệu người năm 2020.

Câu 15. Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nghề nào không đổi?

- A. Công nghiệp chế biến
- B. Chế tạo
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Giải thích: Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nghề thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo gần như không thay đổi; thấp nhất là 17,7% năm 2019, cao nhất là 18,6% năm 2018.

Bài 8: Bản vẽ kỹ thuật và tiêu chuẩn trình bày bản vẽ kỹ thuật

Câu 1. Bản vẽ kỹ thuật thể hiện:

- A. Hình dạng sản phẩm

B. Kết cấu sản phẩm

C. Yêu cầu kĩ thuật sản phẩm

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Bản vẽ kĩ thuật là tài liệu kĩ thuật được trình bày dưới dạng hình vẽ, diễn tả hình dạng, kết cấu, các thông tin về kích thước, vật liệu, yêu cầu kĩ thuật, ... của sản phẩm.

Câu 2. Bản vẽ kĩ thuật có mấy vai trò trong sản xuất?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Bản vẽ kĩ thuật có 3 vai trò trong sản xuất:

+ Thể hiện ý tưởng của nhà thiết kế.

+ Là tài liệu để tiến hành chế tạo, thi công.

+ Là cơ sở để kiểm tra, đánh giá sản phẩm

Câu 3. Vai trò của bản vẽ kĩ thuật trong sản xuất là:

A. Thể hiện ý tưởng của nhà thiết kế.

B. Là tài liệu để tiến hành chế tạo, thi công.

C. Là cơ sở để kiểm tra, đánh giá sản phẩm

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Bản vẽ kĩ thuật có 3 vai trò trong sản xuất:

+ Thể hiện ý tưởng của nhà thiết kế.

+ Là tài liệu để tiến hành chế tạo, thi công.

+ Là cơ sở để kiểm tra, đánh giá sản phẩm

Câu 4. Vai trò của bản vẽ kỹ thuật trong đời sống là:

A. Minh họa cho hướng dẫn sử dụng sản phẩm.

B. Là tài liệu cho bảo dưỡng, sửa chữa sản phẩm

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Giải thích:

Bản vẽ kỹ thuật có 2 vai trò đối với đời sống:

+ Minh họa cho hướng dẫn sử dụng sản phẩm.

+ Là tài liệu cho bảo dưỡng, sửa chữa sản phẩm

Câu 5. Bản vẽ kỹ thuật có mấy vai trò trong đời sống?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Bản vẽ kỹ thuật có 2 vai trò đối với đời sống:

+ Minh họa cho hướng dẫn sử dụng sản phẩm.

+ Là tài liệu cho bảo dưỡng, sửa chữa sản phẩm

Câu 6. Có mấy khổ giấy chính?

A. 2

B. 3

C. 5

D. 7

Giải thích: Có 5 khổ giấy chính là: A0, A1; A2; A3; A4; A5.

Câu 7. Bản vẽ kĩ thuật có loại tỉ lệ nào?

A. Tỉ lệ nguyên hình

B. Tỉ lệ thu nhỏ

C. Tỉ lệ phóng to

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Có 3 loại tỉ lệ:

+ Tỉ lệ nguyên hình

+ Tỉ lệ thu nhỏ

+ Tỉ lệ phóng to

Câu 8. Có mấy loại tỉ lệ?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Có 3 loại tỉ lệ:

+ Tỉ lệ nguyên hình

+ Tỉ lệ thu nhỏ

+ Tỉ lệ phóng to

Câu 9. Nét liền đậm dùng để vẽ đường nào sau đây?

A. Đường bao thấy

B. Đường kích thước

C. Đường bao khuất

D. Đường giới hạn

Giải thích:

+ Đường bao thấy: dùng nét liền đậm

+ Đường kích thước: dùng nét liền mảnh

+ Đường bao khuất: dùng nét đứt mảnh

+ Đường giới hạn: dùng nét lượn sóng

Câu 10. Nét liền mảnh dùng để vẽ đường nào sau đây?

A. Đường bao thấy

B. Đường kích thước

C. Đường bao khuất

D. Đường giới hạn

Giải thích:

+ Đường bao thấy: dùng nét liền đậm

+ Đường kích thước: dùng nét liền mảnh

+ Đường bao khuất: dùng nét đứt mảnh

+ Đường giới hạn: dùng nét lượn sóng

Câu 11. Nét đứt mảnh dùng để vẽ đường nào sau đây?

A. Đường bao thấy

B. Đường kích thước

C. Đường bao khuất

D. Đường giới hạn

Giải thích:

- + Đường bao thấy: dùng nét liền đậm
- + Đường kích thước: dùng nét liền mảnh
- + Đường bao khuất: dùng nét đứt mảnh
- + Đường giới hạn: dùng nét lượn sóng

Câu 12. Nét lượn sóng dùng để vẽ đường nào sau đây?

A. Đường bao thấy

B. Đường kích thước

C. Đường bao khuất

D. Đường giới hạn

Giải thích:

- + Đường bao thấy: dùng nét liền đậm
- + Đường kích thước: dùng nét liền mảnh
- + Đường bao khuất: dùng nét đứt mảnh
- + Đường giới hạn: dùng nét lượn sóng

Câu 13. Chữ viết trên bản vẽ kĩ thuật thể hiện qua:

A. Khổ chữ

B. Kiểu chữ

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Giải thích: Chữ viết trên bản vẽ kỹ thuật phải theo quy định, thể hiện qua khổ chữ và kiểu chữ.

Câu 14. Đo kích thước dài trên bản vẽ dùng đơn vị nào sau đây?

A. m

B. cm

C. mm

D. dm

Giải thích: Ở bản vẽ kỹ thuật: Dùng mm làm đơn vị đo kích thước dài và sai lệch giới hạn. Dùng độ, phút, giây làm đơn vị đo góc.

Câu 15. Đo góc trên bản vẽ kỹ thuật dùng đơn vị gì?

A. Độ

B. Phút

C. Giây

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Ở bản vẽ kỹ thuật: Dùng mm làm đơn vị đo kích thước dài và sai lệch giới hạn. Dùng độ, phút, giây làm đơn vị đo góc.

Bài 9: Hình chiếu vuông góc

Câu 1. Có mấy phương pháp chiếu góc?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Có 2 phương pháp chiếu góc:

+ Phương pháp chiếu góc thứ nhất

+ Phương pháp chiếu góc thứ ba

Câu 2. Có phương pháp chiếu góc nào?

A. Phương pháp chiếu góc thứ nhất

B. Phương pháp chiếu góc thứ ba

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai.

Giải thích:

Có 2 phương pháp chiếu góc:

+ Phương pháp chiếu góc thứ nhất

+ Phương pháp chiếu góc thứ ba

Câu 3. Phương pháp chiếu góc thứ nhất có mấy hướng chiếu?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Phương pháp chiếu góc thứ nhất có 3 hướng chiếu:

+ Hướng chiếu từ trước vào

+ Hướng chiếu từ trên xuống

+ Hướng chiếu từ trái sang

Câu 4. Phương pháp chiếu góc thứ nhất có hướng chiếu nào?

A. Hướng chiếu từ trước vào

B. Hướng chiếu từ trên xuống

C. Hướng chiếu từ trái sang

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Phương pháp chiếu góc thứ nhất có 3 hướng chiếu:

+ Hướng chiếu từ trước vào

+ Hướng chiếu từ trên xuống

+ Hướng chiếu từ trái sang

Câu 5. Ở phương pháp chiếu góc thứ nhất, hướng chiếu từ trước vào sẽ thu được hình chiếu nào?

A. Hình chiếu đứng

B. Hình chiếu bằng

C. Hình chiếu cạnh

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Ở phương pháp chiếu góc thứ nhất:

+ Hướng chiếu từ trước vào sẽ thu được hình chiếu đứng.

+ Hướng chiếu từ trên xuống sẽ thu được hình chiếu bằng.

+ Hướng chiếu từ trái sang sẽ thu được hình chiếu cạnh.

Câu 6. Ở phương pháp chiếu góc thứ nhất, hướng chiếu từ trên xuống sẽ thu được hình chiếu nào?

A. Hình chiếu đứng

B. Hình chiếu bằng

C. Hình chiếu cạnh

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Ở phương pháp chiếu góc thứ nhất:

+ Hướng chiếu từ trước vào sẽ thu được hình chiếu đứng.

+ Hướng chiếu từ trên xuống sẽ thu được hình chiếu bằng.

+ Hướng chiếu từ trái sang sẽ thu được hình chiếu cạnh.

Câu 7. Ở phương pháp chiếu góc thứ nhất, hướng chiếu từ trái sang sẽ thu được hình chiếu nào?

A. Hình chiếu đứng

B. Hình chiếu bằng

C. Hình chiếu cạnh

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Ở phương pháp chiếu góc thứ nhất:

+ Hướng chiếu từ trước vào sẽ thu được hình chiếu đứng.

+ Hướng chiếu từ trên xuống sẽ thu được hình chiếu bằng.

+ Hướng chiếu từ trái sang sẽ thu được hình chiếu cạnh.

Câu 8. Phương pháp chiếu góc thứ nhất có mấy hình chiếu vuông góc?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Phương pháp chiếu góc thứ nhất có 3 hình chiếu vuông góc:

+ Hình chiếu đứng

+ Hình chiếu bằng

+ Hình chiếu cạnh

Câu 9. Phương pháp chiếu góc thứ nhất có hình chiếu vuông góc nào?

A. Hình chiếu đứng

B. Hình chiếu bằng

C. Hình chiếu cạnh

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Phương pháp chiếu góc thứ nhất có 3 hình chiếu vuông góc:

+ Hình chiếu đứng

+ Hình chiếu bằng

+ Hình chiếu cạnh

Câu 10. Vẽ hình chiếu vuông góc gồm mấy bước?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Vẽ hình chiếu vuông góc gồm 4 bước:

+ Bước 1: Phân tích vật thể và chọn hướng chiếu

+ Bước 2: Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh

+ Bước 3: Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh

+ Bước 4: Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn, ghi kích thước.

Câu 11. Bước 1 của quy trình vẽ hình chiếu vuông góc là:

A. Phân tích vật thể và chọn hướng chiếu

B. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh

C. Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh

D. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn, ghi kích thước.

Giải thích:

Vẽ hình chiếu vuông góc gồm 4 bước:

+ Bước 1: Phân tích vật thể và chọn hướng chiếu

+ Bước 2: Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh

+ Bước 3: Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh

+ Bước 4: Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn, ghi kích thước.

Câu 12. Bước 2 của quy trình vẽ hình chiếu vuông góc là:

A. Phân tích vật thể và chọn hướng chiếu

B. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh

C. Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh

D. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn, ghi kích thước.

Giải thích:

Vẽ hình chiếu vuông góc gồm 4 bước:

+ Bước 1: Phân tích vật thể và chọn hướng chiếu

+ Bước 2: Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh

+ Bước 3: Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh

+ Bước 4: Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn, ghi kích thước.

Câu 13. Bước 3 của quy trình vẽ hình chiếu vuông góc là:

A. Phân tích vật thể và chọn hướng chiếu

B. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh

C. Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh

D. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn, ghi kích thước.

Giải thích:

Vẽ hình chiếu vuông góc gồm 4 bước:

- + Bước 1: Phân tích vật thể và chọn hướng chiếu
- + Bước 2: Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh
- + Bước 3: Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh
- + Bước 4: Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn, ghi kích thước.

Câu 14. Bước 4 của quy trình vẽ hình chiếu vuông góc là:

- A. Phân tích vật thể và chọn hướng chiếu
- B. Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh
- C. Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh
- D. Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn, ghi kích thước.**

Giải thích:

Vẽ hình chiếu vuông góc gồm 4 bước:

- + Bước 1: Phân tích vật thể và chọn hướng chiếu
- + Bước 2: Vẽ ba hình chiếu của hình hộp chữ nhật bao ngoài vật thể bằng nét liền mảnh
- + Bước 3: Vẽ các bộ phận của vật thể bằng nét liền mảnh
- + Bước 4: Hoàn thiện các nét vẽ theo đúng tiêu chuẩn, ghi kích thước.

Câu 15. Ở phương pháp chiếu góc thứ nhất, để mặt phẳng hình chiếu bằng cùng nằm trên mặt phẳng hình chiếu đứng cần quay mặt phẳng hình chiếu bằng như thế nào?

- A. Xuống dưới 90°**
- B. Lên trên 90°
- C. Sang phải 90°

D. Sang trái 90°

Giải thích: Ở phương pháp chiếu góc thứ nhất, ta xoay mặt phẳng hình chiếu bằng xuống dưới 90° , mặt phẳng hình chiếu cạnh sang phải 90° để chúng cùng nằm trên mặt phẳng hình chiếu đứng.

Bài 10: Mặt cắt hình cắt

Câu 1. Có mấy loại hình cắt?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Có 3 loại hình cắt:

- Hình cắt toàn bộ
- Hình cắt bán phần
- Hình cắt cục bộ

Câu 2. Em hãy cho biết, có loại hình cắt nào sau đây?

A. Hình cắt toàn bộ

B. Hình cắt bán phần

C. Hình cắt cục bộ

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Có 3 loại hình cắt:

- Hình cắt toàn bộ
- Hình cắt bán phần
- Hình cắt cục bộ

Câu 3. Hình cắt toàn bộ là:

A. Sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.

B. Hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng là hình cắt.

C. Hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượng sóng.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

+ Hình cắt toàn bộ: Sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.

+ Hình cắt bán phần: Hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng là hình cắt.

+ Hình cắt cục bộ: Hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượng sóng.

Câu 4. Hình cắt bán phần là:

A. Sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.

B. Hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng là hình cắt.

C. Hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượng sóng.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

+ Hình cắt toàn bộ: Sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.

+ Hình cắt bán phần: Hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng là hình cắt.

+ Hình cắt cục bộ: Hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượng sóng.

Câu 5. Hình cắt cục bộ là:

A. Sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.

B. Hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng là hình cắt.

C. Hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượng sóng.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

+ Hình cắt toàn bộ: Sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.

+ Hình cắt bán phần: Hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng là hình cắt.

+ Hình cắt cục bộ: Hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượng sóng.

Câu 6. Hình cắt cục bộ có đường giới hạn giữa phần hình cắt và phần hình chiếu là nét:

A. Liên đậm

B. Liên mảnh

C. Lượn sóng

D. Đứt mảnh

Giải thích: Chỉ có nét lượng sóng mới ngăn cách giữa hình chiếu và hình cắt.

Câu 7. Có mấy loại mặt cắt?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Có 2 loại mặt cắt:

+ Mặt cắt rời

+ Mặt cắt chập

Câu 8. Mặt cắt rời là mặt cắt:

A. Vẽ ngoài hình chiếu

B. Vẽ ngay trên hình chiếu

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Giải thích:

+ Mặt cắt rời: là mặt cắt vẽ ở ngoài hình chiếu

+ Mặt cắt chập: là mặt cắt vẽ ngay trên hình chiếu

Câu 9. Mặt cắt chập là mặt cắt:

A. Vẽ ngoài hình chiếu

B. Vẽ ngay trên hình chiếu

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Giải thích:

+ Mặt cắt rời: là mặt cắt vẽ ở ngoài hình chiếu

+ Mặt cắt chập: là mặt cắt vẽ ngay trên hình chiếu

Câu 10. Quy trình vẽ hình cắt gồm mấy bước?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Quy trình vẽ hình cắt gồm 3 bước:

+ Bước 1: Đọc bản vẽ các hình chiếu vuông góc

+ Bước 2: Xác định vị trí cắt

+ Bước 3: Vẽ hình cắt, mặt cắt

Câu 11. Quy trình vẽ hình cắt có bước nào sau đây?

A. Đọc bản vẽ các hình chiếu vuông góc

B. Xác định vị trí cắt

C. Vẽ hình cắt, mặt cắt

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Quy trình vẽ hình cắt gồm 3 bước:

+ Bước 1: Đọc bản vẽ các hình chiếu vuông góc

+ Bước 2: Xác định vị trí cắt

+ Bước 3: Vẽ hình cắt, mặt cắt

Câu 12. Bước 1 của quy trình vẽ hình cắt là:

A. Đọc bản vẽ các hình chiếu vuông góc

- B. Xác định vị trí cắt
- C. Vẽ hình cắt, mặt cắt
- D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Quy trình vẽ hình cắt gồm 3 bước:

- + Bước 1: Đọc bản vẽ các hình chiếu vuông góc
- + Bước 2: Xác định vị trí cắt
- + Bước 3: Vẽ hình cắt, mặt cắt

Câu 13. Bước 2 của quy trình vẽ hình cắt là:

- A. Đọc bản vẽ các hình chiếu vuông góc
- B. Xác định vị trí cắt**
- C. Vẽ hình cắt, mặt cắt
- D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Quy trình vẽ hình cắt gồm 3 bước:

- + Bước 1: Đọc bản vẽ các hình chiếu vuông góc
- + Bước 2: Xác định vị trí cắt
- + Bước 3: Vẽ hình cắt, mặt cắt

Câu 14. Bước 3 của quy trình vẽ hình cắt là:

- A. Đọc bản vẽ các hình chiếu vuông góc
- B. Xác định vị trí cắt

C. Vẽ hình cắt, mặt cắt

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

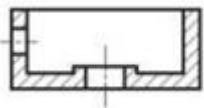
Quy trình vẽ hình cắt gồm 3 bước:

+ Bước 1: Đọc bản vẽ các hình chiếu vuông góc

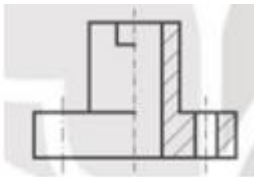
+ Bước 2: Xác định vị trí cắt

+ Bước 3: Vẽ hình cắt, mặt cắt

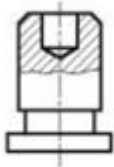
Câu 15. Hình ảnh nào sau đây là hình cắt toàn bộ?



A.



B.



C.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

+ Đáp án A: Hình cắt toàn bộ

+ Đáp án B: Hình cắt bán phần

+ Đáp án C: Hình cắt cục bộ

Bài 11: Hình chiếu trục đo

Câu 1. Phương pháp hình chiếu trục đo xác định mấy trục đo?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Phương pháp hình chiếu trục đo xác định 3 trục đo:

+ Trục Ox

+ Trục Oy

+ Trục Oz

Câu 2. Phương pháp hình chiếu trục đo xác định trục đo nào sau đây?

A. Ox

B. Oy

C. Oz

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Phương pháp hình chiếu trục đo xác định 3 trục đo:

+ Trục Ox

+ Trục Oy

+ Trục Oz

Câu 3. Phương pháp hình chiếu trục đo xác định mấy góc trục đo?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Phương pháp hình chiếu trục đo xác định 3 góc trục đo:

$$+ \angle xOy \text{ ? ? ? }^\circ$$

$$+ \angle yOz \text{ ? ? ? }^\circ$$

$$+ \angle zOx \text{ ? ? ? }^\circ$$

Câu 4. Phương pháp hình chiếu trục đo xác định góc trục đo nào sau đây?

A. $\angle xOy \text{ ? ? ? }^\circ$

B. $\angle yOz \text{ ? ? ? }^\circ$

C. $\angle zOx \text{ ? ? ? }^\circ$

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Phương pháp hình chiếu trục đo xác định 3 góc trục đo:

$$+ \angle xOy \text{ ? ? ? }^\circ$$

$$+ \angle yOz \text{ ? ? ? }^\circ$$

$$+ \angle zOx \text{ ? ? ? }^\circ$$

Câu 5. Hình chiếu trục đo có mấy hệ số biến dạng?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Hình chiếu trục đo có 3 hệ số biến dạng:

+ Hệ số biến dạng theo trục Ox: p

+ Hệ số biến dạng theo trục Oy: q

+ Hệ số biến dạng theo trục Oz: r

Câu 6. Hình chiếu trục đo có hệ số biến dạng nào sau đây?

A. p

B. q

C. r

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Hình chiếu trục đo có 3 hệ số biến dạng:

+ Hệ số biến dạng theo trục Ox: p

+ Hệ số biến dạng theo trục Oy: q

+ Hệ số biến dạng theo trục Oz: r

Câu 7. Quy trình vẽ hình chiếu trục đo của vật thể gồm mấy bước?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Quy trình vẽ hình chiếu trục đo của vật thể gồm 4 bước:

+ Bước 1: Gắn hệ trục tọa độ Oxyz vào vật thể.

+ Bước 2: Vẽ hình chiếu trục đo của hình hộp bao ngoài vật thể

+ Bước 3: Vẽ các thành phần của vật thể

+ Bước 4: Tẩy các đường nét phụ, đường khuất. tô đậm các cạnh thấy

Câu 8. Bước 1 của quy trình vẽ hình chiếu vật đo vật thể là:

A. Gắn hệ trục tọa độ Oxyz vào vật thể.

B. Vẽ hình chiếu trục đo của hình hộp bao ngoài vật thể

C. Vẽ các thành phần của vật thể

D. Tẩy các đường nét phụ, đường khuất. tô đậm các cạnh thấy

Giải thích:

Quy trình vẽ hình chiếu trục đo của vật thể gồm 4 bước:

+ Bước 1: Gắn hệ trục tọa độ Oxyz vào vật thể.

+ Bước 2: Vẽ hình chiếu trục đo của hình hộp bao ngoài vật thể

+ Bước 3: Vẽ các thành phần của vật thể

+ Bước 4: Tẩy các đường nét phụ, đường khuất. tô đậm các cạnh thấy

Câu 9. Bước 2 của quy trình vẽ hình chiếu vật đo vật thể là:

A. Gắn hệ trục tọa độ Oxyz vào vật thể.

B. Vẽ hình chiếu trục đo của hình hộp bao ngoài vật thể

C. Vẽ các thành phần của vật thể

D. Tẩy các đường nét phụ, đường khuất. tô đậm các cạnh thấy

Giải thích:

Quy trình vẽ hình chiếu trục đo của vật thể gồm 4 bước:

+ Bước 1: Gắn hệ trục tọa độ Oxyz vào vật thể.

- + Bước 2: Vẽ hình chiếu trục đo của hình hộp bao ngoài vật thể
- + Bước 3: Vẽ các thành phần của vật thể
- + Bước 4: Tẩy các đường nét phụ, đường khuất. tô đậm các cạnh thấy

Câu 10. Bước 3 của quy trình vẽ hình chiếu vật đo vật thể là:

- A. Gắn hệ trục tọa độ Oxyz vào vật thể.
- B. Vẽ hình chiếu trục đo của hình hộp bao ngoài vật thể
- C. Vẽ các thành phần của vật thể**
- D. Tẩy các đường nét phụ, đường khuất. tô đậm các cạnh thấy

Giải thích:

Quy trình vẽ hình chiếu trục đo của vật thể gồm 4 bước:

- + Bước 1: Gắn hệ trục tọa độ Oxyz vào vật thể.
- + Bước 2: Vẽ hình chiếu trục đo của hình hộp bao ngoài vật thể
- + Bước 3: Vẽ các thành phần của vật thể
- + Bước 4: Tẩy các đường nét phụ, đường khuất. tô đậm các cạnh thấy

Câu 11. Bước 4 của quy trình vẽ hình chiếu vật đo vật thể là:

- A. Gắn hệ trục tọa độ Oxyz vào vật thể.
- B. Vẽ hình chiếu trục đo của hình hộp bao ngoài vật thể
- C. Vẽ các thành phần của vật thể
- D. Tẩy các đường nét phụ, đường khuất. tô đậm các cạnh thấy**

Giải thích:

Quy trình vẽ hình chiếu trục đo của vật thể gồm 4 bước:

+ Bước 1: Gắn hệ trục tọa độ Oxyz vào vật thể.

+ Bước 2: Vẽ hình chiếu trục đo của hình hộp bao ngoài vật thể

+ Bước 3: Vẽ các thành phần của vật thể

+ Bước 4: Tẩy các đường nét phụ, đường khuất. tô đậm các cạnh thấy

Câu 12. Hình chiếu trục đo xiên góc cân có:

A. $p = q = r = 1$

B. $p = r = 1; q = 0,5$

C. $p = q = 1, r = 0,5$

D. $q = r = 1, p = 0,5$

Giải thích:

Thông số của hình chiếu trục đo xiên góc cân có:

+ Góc trục

đo: $\angle x'O'z' = 90^\circ; \angle x'O'y' = \angle y'O'z' = 135^\circ; \angle x'O'y' = \angle y'O'z' = 90^\circ; \angle x'O'z' = \angle y'O'y' = 135^\circ$

+ Hệ số biến dạng: $p = r = 1; q = 0,5$

Câu 13. Hình chiếu trục đo xiên góc cân có:

A. $\angle x'O'z' = 90^\circ; \angle x'O'y' = \angle y'O'z' = 90^\circ$

B. $\angle x'O'y' = 135^\circ; \angle x'O'z' = \angle y'O'z' = 135^\circ$

C. $\angle y'O'z' = 135^\circ; \angle x'O'y' = \angle x'O'z' = 135^\circ$

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Thông số của hình chiếu trục đo xiên góc cân có:

+ Góc trục

đo: $\hat{x'O'z'}=90^\circ; \hat{x'O'y'}=\hat{y'O'z'}=135^\circ$

+ Hệ số biến dạng: $p = r = 1; q = 0,5$

Câu 14. Hình chiếu trục đo vuông góc đều có:

A. $p = q = r = 1$

B. $p = r = 1; q = 0,5$

C. $p = q = 1, r = 0,5$

D. $q = r = 1, p = 0,5$

Giải thích:

Thông số của hình chiếu trục đo vuông góc đều có:

+ Góc trục đo: $\hat{x'O'z'}=\hat{x'O'y'}=\hat{y'O'z'}=120^\circ$

+ Hệ số biến dạng: $p = q = r = 1$

Câu 15. Hình chiếu trục đo vuông góc đều có:

A. $\hat{x'O'z'}=120^\circ$

B. $\hat{x'O'y'}=120^\circ$

C. $\hat{y'O'z'}=120^\circ$

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Thông số của hình chiếu trục đo vuông góc đều có:

+ Góc trục đo: $\hat{x'O'z'}=\hat{x'O'y'}=\hat{y'O'z'}=120^\circ$

+ Hệ số biến dạng: $p = q = r = 1$

Bài 12: Hình chiếu phối cảnh

Câu 1. Hình chiếu phối cảnh được xây dựng bằng phép chiếu nào?

A. Vuông góc

B. Xuyên tâm

C. Song song

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

+ Phép chiếu vuông góc xây dựng hình chiếu vuông góc

+ Phép chiếu xuyên tâm xây dựng hình chiếu phối cảnh

+ Phép chiếu song song xây dựng hình chiếu trục đo

Câu 2. Mặt phẳng hình chiếu ở hình chiếu phối cảnh là:

A. Mặt tranh

B. Mặt phẳng nằm ngang

C. Mặt phẳng tầm mắt

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Hình chiếu phối cảnh là hình biểu diễn được xây dựng bằng phép chiếu xuyên tâm với tâm chiếu là điểm nhìn, mặt phẳng hình chiếu là một mặt phẳng thẳng đứng được gọi là mặt tranh.

Câu 3. Hình chiếu phối cảnh biểu diễn:

A. Nhà cửa

B. Cầu đường

C. Đê đập

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Hình chiếu phối cảnh thường được dùng để biểu diễn các công trình có kích thước lớn như: nhà cửa, đê đập, cầu đường, ...

Câu 4. Dựa vào số điểm tụ, người ta chia hình chiếu phối cảnh làm mấy loại?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Dựa vào số điểm tụ, người ta chia hình chiếu phối cảnh làm 3 loại:

+ Hình chiếu phối cảnh 1 điểm tụ

+ Hình chiếu phối cảnh 2 điểm tụ

+ Hình chiếu phối cảnh 3 điểm tụ

Câu 5. Dựa vào số điểm tụ, có hình chiếu phối cảnh nào sau đây?

A. Hình chiếu phối cảnh 1 điểm tụ

B. Hình chiếu phối cảnh 2 điểm tụ

C. Hình chiếu phối cảnh 3 điểm tụ

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Dựa vào số điểm tụ, người ta chia hình chiếu phối cảnh làm 3 loại:

+ Hình chiếu phối cảnh 1 điểm tụ

+ Hình chiếu phối cảnh 2 điểm tụ

+ Hình chiếu phối cảnh 3 điểm tụ

Câu 6. Hình chiếu phối cảnh 1 điểm tụ có:

A. Mặt tranh song song với một mặt của vật thể

B. Mặt tranh không song song với một mặt nào của vật thể

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Giải thích:

+ Hình chiếu phối cảnh 1 điểm tụ: Mặt tranh song song với một mặt của vật thể.

+ Hình chiếu phối cảnh 2 điểm tụ: Mặt tranh không song song với một mặt nào của vật thể

Câu 7. Hình chiếu phối cảnh 2 điểm tụ có:

A. Mặt tranh song song với một mặt của vật thể

B. Mặt tranh không song song với một mặt nào của vật thể

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Giải thích:

+ Hình chiếu phối cảnh 1 điểm tụ: Mặt tranh song song với một mặt của vật thể.

+ Hình chiếu phối cảnh 2 điểm tụ: Mặt tranh không song song với một mặt nào của vật thể

Câu 8. Quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ gồm mấy bước?

A. 2

B. 4

C. 6

D. 7

Giải thích:

Quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ gồm 6 bước:

- + Bước 1: Vẽ đường chân trời
- + Bước 2: Chọn điểm tụ
- + Bước 3: Vẽ hình chiếu đứng của vật thể
- + Bước 4: Vẽ hình chiếu phối cảnh của các đường thẳng vuông góc với mặt tranh
- + Bước 5: Đưa độ rộng vào hình chiếu phối cảnh
- + Bước 6: Hoàn thiện hình

Câu 9. Bước đầu tiên của quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ là:

A. Vẽ đường chân trời

B. Chọn điểm tụ

C. Vẽ hình chiếu đứng của vật thể

D. Vẽ hình chiếu phối cảnh của các đường thẳng vuông góc với mặt tranh

Giải thích:

Quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ gồm 6 bước:

- + Bước 1: Vẽ đường chân trời
- + Bước 2: Chọn điểm tụ
- + Bước 3: Vẽ hình chiếu đứng của vật thể
- + Bước 4: Vẽ hình chiếu phối cảnh của các đường thẳng vuông góc với mặt tranh
- + Bước 5: Đưa độ rộng vào hình chiếu phối cảnh
- + Bước 6: Hoàn thiện hình

Câu 10. Bước thứ hai của quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ là:

A. Vẽ đường chân trời

B. Chọn điểm tụ

C. Vẽ hình chiếu đứng của vật thể

D. Vẽ hình chiếu phối cảnh của các đường thẳng vuông góc với mặt tranh

Giải thích:

Quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ gồm 6 bước:

+ Bước 1: Vẽ đường chân trời

+ Bước 2: Chọn điểm tụ

+ Bước 3: Vẽ hình chiếu đứng của vật thể

+ Bước 4: Vẽ hình chiếu phối cảnh của các đường thẳng vuông góc với mặt tranh

+ Bước 5: Đưa độ rộng vào hình chiếu phối cảnh

+ Bước 6: Hoàn thiện hình

Câu 11. Bước thứ ba của quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ là:

A. Vẽ đường chân trời

B. Chọn điểm tụ

C. Vẽ hình chiếu đứng của vật thể

D. Vẽ hình chiếu phối cảnh của các đường thẳng vuông góc với mặt tranh

Giải thích:

Quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ gồm 6 bước:

+ Bước 1: Vẽ đường chân trời

+ Bước 2: Chọn điểm tụ

+ Bước 3: Vẽ hình chiếu đứng của vật thể

+ Bước 4: Vẽ hình chiếu phối cảnh của các đường thẳng vuông góc với mặt tranh

+ Bước 5: Đưa độ rộng vào hình chiếu phối cảnh

+ Bước 6: Hoàn thiện hình

Câu 12. Bước thứ tư của quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ là:

A. Vẽ đường chân trời

B. Chọn điểm tụ

C. Vẽ hình chiếu đứng của vật thể

D. Vẽ hình chiếu phối cảnh của các đường thẳng vuông góc với mặt tranh

Giải thích:

Quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ gồm 6 bước:

+ Bước 1: Vẽ đường chân trời

+ Bước 2: Chọn điểm tụ

+ Bước 3: Vẽ hình chiếu đứng của vật thể

+ Bước 4: Vẽ hình chiếu phối cảnh của các đường thẳng vuông góc với mặt tranh

+ Bước 5: Đưa độ rộng vào hình chiếu phối cảnh

+ Bước 6: Hoàn thiện hình

Câu 13. Bước thứ năm của quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ là:

A. Vẽ đường chân trời

B. Chọn điểm tụ

C. Đưa độ rộng vào hình chiếu phối cảnh

D. Hoàn thiện hình

Giải thích:

Quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ gồm 6 bước:

+ Bước 1: Vẽ đường chân trời

+ Bước 2: Chọn điểm tụ

+ Bước 3: Vẽ hình chiếu đứng của vật thể

+ Bước 4: Vẽ hình chiếu phối cảnh của các đường thẳng vuông góc với mặt tranh

+ Bước 5: Đưa độ rộng vào hình chiếu phối cảnh

+ Bước 6: Hoàn thiện hình

Câu 14. Bước thứ sáu của quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ là:

A. Vẽ đường chân trời

B. Chọn điểm tụ

C. Đưa độ rộng vào hình chiếu phối cảnh

D. Hoàn thiện hình

Giải thích:

Quy trình vẽ phác hình chiếu phối cảnh một điểm tụ gồm 6 bước:

+ Bước 1: Vẽ đường chân trời

+ Bước 2: Chọn điểm tụ

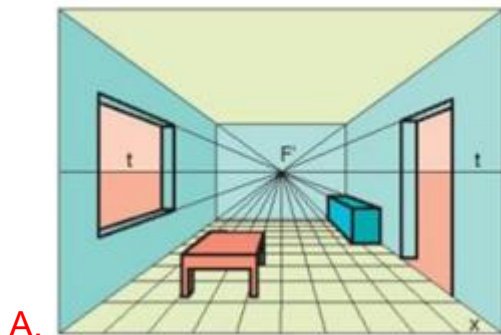
+ Bước 3: Vẽ hình chiếu đứng của vật thể

+ Bước 4: Vẽ hình chiếu phối cảnh của các đường thẳng vuông góc với mặt tranh

+ Bước 5: Đưa độ rộng vào hình chiếu phối cảnh

+ Bước 6: Hoàn thiện hình

Câu 15. Hình ảnh nào sau đây là hình chiếu phối cảnh một điểm tụ?



C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Giải thích:

+ Đáp án A: hình chiếu phối cảnh một điểm tụ

+ Đáp án B: Hình chiếu phối cảnh hai điểm tụ

Bài 13: Biểu diễn quy ước ren

Câu 1. Có mấy loại ren?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích: Có 2 loại ren: ren ngoài và ren trong

Câu 2. Em hãy cho biết có loại ren nào?

A. Ren ngoài

B. Ren trong

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Hiển thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích: Có 2 loại ren: ren ngoài và ren trong

Câu 3. Ren ngoài có tên gọi khác là gì?

A. Ren trục

B. Ren lỗ

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Giải thích:

+ Ren ngoài còn gọi là ren trục

+ Ren trong còn gọi là ren lỗ

Câu 4. Ren trong có tên gọi khác là gì?

A. Ren trục

B. Ren lỗ

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Giải thích:

+ Ren ngoài còn gọi là ren trục

+ Ren trong còn gọi là ren lỗ

Câu 5. Đối với ren nhìn thấy, đường đỉnh ren vẽ bằng nét gì?

A. Nét liền đậm

B. Nét liền mảnh

C. Nét đứt mảnh

D. Nét gạch chấm mảnh

Giải thích:

Đối với ren nhìn thấy:

+ Đường đỉnh ren vẽ bằng nét liền đậm

+ Đường giới hạn ren vẽ bằng nét liền đậm

+ Đường chân ren vẽ bằng nét liền mảnh

+ Vòng đỉnh ren vẽ bằng nét liền đậm

+ Vòng chân ren vẽ hờ bằng nét liền mảnh

Câu 6. Đối với ren nhìn thấy, đường giới hạn ren vẽ bằng nét gì?

A. Nét liền đậm

B. Nét liền mảnh

C. Nét đứt mảnh

D. Nét gạch chấm mảnh

Giải thích:

Đối với ren nhìn thấy:

- + Đường đỉnh ren vẽ bằng nét liền đậm
- + Đường giới hạn ren vẽ bằng nét liền đậm
- + Đường chân ren vẽ bằng nét liền mảnh
- + Vòng đỉnh ren vẽ bằng nét liền đậm
- + Vòng chân ren vẽ hờ bằng nét liền mảnh

Câu 7. Đối với ren nhìn thấy, đường chân ren vẽ bằng nét gì?

A. Nét liền đậm

B. Nét liền mảnh

C. Nét đứt mảnh

D. Nét gạch chấm mảnh

Giải thích:

Đối với ren nhìn thấy:

- + Đường đỉnh ren vẽ bằng nét liền đậm
- + Đường giới hạn ren vẽ bằng nét liền đậm
- + Đường chân ren vẽ bằng nét liền mảnh
- + Vòng đỉnh ren vẽ bằng nét liền đậm
- + Vòng chân ren vẽ hờ bằng nét liền mảnh

Câu 8. Đối với ren nhìn thấy, vòng đỉnh ren vẽ bằng nét gì?

A. Nét liền đậm

B. Nét liền mảnh

C. Nét đứt mảnh

D. Nét gạch chấm mảnh

Giải thích:

Đối với ren nhìn thấy:

- + Đường đỉnh ren vẽ bằng nét liền đậm
- + Đường giới hạn ren vẽ bằng nét liền đậm
- + Đường chân ren vẽ bằng nét liền mảnh
- + Vòng đỉnh ren vẽ bằng nét liền đậm
- + Vòng chân ren vẽ hở bằng nét liền mảnh

Câu 9. Đối với ren nhìn thấy, vòng chân ren vẽ bằng nét gì?

A. Nét liền đậm

B. Nét liền mảnh

C. Nét đứt mảnh

D. Nét gạch chấm mảnh

Giải thích:

Đối với ren nhìn thấy:

- + Đường đỉnh ren vẽ bằng nét liền đậm
- + Đường giới hạn ren vẽ bằng nét liền đậm
- + Đường chân ren vẽ bằng nét liền mảnh

+ Vòng đỉnh ren vẽ bằng nét liền đậm

+ Vòng chân ren vẽ hờ bằng nét liền mảnh

Câu 10. Kí hiệu của ren hệ mét là:

A. M

B. Sq

C. Tr

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

+ Ren hệ mét: M

+ Ren vuông: Sq

+ Ren thang: Tr

Câu 11. Kí hiệu của ren vuông là:

A. M

B. Sq

C. Tr

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

+ Ren hệ mét: M

+ Ren vuông: Sq

+ Ren thang: Tr

Câu 12. Kí hiệu của ren thang là:

A. M

B. Sq

C. Tr

D. Cả 3 đáp án trên

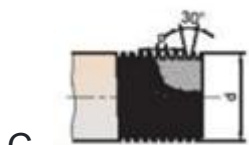
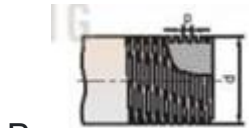
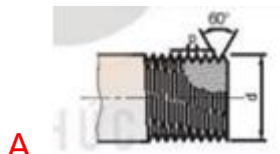
Giải thích:

+ Ren hệ mét: M

+ Ren vuông: Sq

+ Ren thang: Tr

Câu 13. Hình ảnh ren hệ mét là:



D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

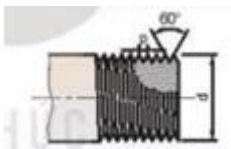
+ Đáp án A: Ren hệ mét

+ Đáp án B: Ren vuông

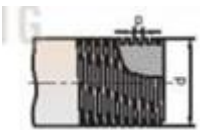
+ Đáp án C: Ren thang

Câu 14. Hình ảnh ren vuông là:

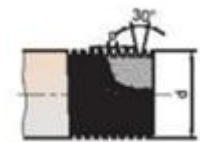
A.



B.



C.



D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

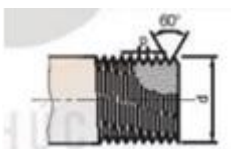
+ Đáp án A: Ren hệ mét

+ Đáp án B: Ren vuông

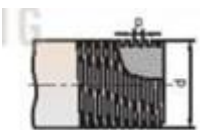
+ Đáp án C: Ren thang

Câu 15. Hình ảnh ren thang là:

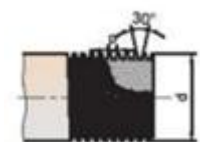
A.



B.



C.



D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

+ Đáp án A: Ren hệ mét

+ Đáp án B: Ren vuông

+ Đáp án C: Ren thang

Bài 14: Bản vẽ cơ khí

Câu 1. Bản vẽ chi tiết cho biết:

A. Hình biểu diễn

B. Yêu cầu kĩ thuật

C. Khung tên

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Bản vẽ chi tiết gồm: hình biểu diễn, kích thước, yêu cầu kĩ thuật và khung tên.

Câu 2. Yêu cầu kĩ thuật của bản vẽ chi tiết có kí hiệu về:

A. Độ nhám bề mặt

B. Chỉ dẫn về gia công

C. Xử lí bề mặt

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Các yêu cầu kĩ thuật bao gồm các kí hiệu về độ nhám bề mặt, dung sai, các chỉ dẫn về gia công, xử lí bề mặt

Câu 3. Trên bản vẽ chi tiết, hình biểu diễn:

A. Thể hiện hình dạng chi tiết máy

B. Thể hiện độ lớn các bộ phận của chi tiết máy

C. Gồm các kí hiệu về độ nhám bề mặt, dung sai, các chỉ dẫn về gia công, xử lí bề mặt.

D. Gồm các nội dung quản lí bản vẽ, quản lí sản phẩm

Giải thích:

- + Hình biểu diễn: Thể hiện hình dạng chi tiết máy
- + Các kích thước: Thể hiện độ lớn các bộ phận của chi tiết máy
- + Các yêu cầu kỹ thuật: Gồm các ký hiệu về độ nhám bề mặt, dung sai, các chỉ dẫn về gia công, xử lý bề mặt.
- + Khung tên: Gồm các nội dung quản lý bản vẽ, quản lý sản phẩm

Câu 4. Trên bản vẽ chi tiết, các kích thước:

A. Thể hiện hình dạng chi tiết máy

B. Thể hiện độ lớn các bộ phận của chi tiết máy

C. Gồm các ký hiệu về độ nhám bề mặt, dung sai, các chỉ dẫn về gia công, xử lý bề mặt.

D. Gồm các nội dung quản lý bản vẽ, quản lý sản phẩm

Giải thích:

- + Hình biểu diễn: Thể hiện hình dạng chi tiết máy
- + Các kích thước: Thể hiện độ lớn các bộ phận của chi tiết máy
- + Các yêu cầu kỹ thuật: Gồm các ký hiệu về độ nhám bề mặt, dung sai, các chỉ dẫn về gia công, xử lý bề mặt.
- + Khung tên: Gồm các nội dung quản lý bản vẽ, quản lý sản phẩm

Câu 5. Trên bản vẽ chi tiết, các yêu cầu kỹ thuật:

A. Thể hiện hình dạng chi tiết máy

B. Thể hiện độ lớn các bộ phận của chi tiết máy

C. Gồm các ký hiệu về độ nhám bề mặt, dung sai, các chỉ dẫn về gia công, xử lý bề mặt.

D. Gồm các nội dung quản lí bản vẽ, quản lí sản phẩm

Giải thích:

- + Hình biểu diễn: Thể hiện hình dạng chi tiết máy
- + Các kích thước: Thể hiện độ lớn các bộ phận của chi tiết máy
- + Các yêu cầu kĩ thuật: Gồm các kí hiệu về độ nhám bề mặt, dung sai, các chỉ dẫn về gia công, xử lí bề mặt.
- + Khung tên: Gồm các nội dung quản lí bản vẽ, quản lí sản phẩm

Câu 6. Trên bản vẽ chi tiết, khung tên:

A. Thể hiện hình dạng chi tiết máy

B. Thể hiện độ lớn các bộ phận của chi tiết máy

C. Gồm các kí hiệu về độ nhám bề mặt, dung sai, các chỉ dẫn về gia công, xử lí bề mặt.

D. Gồm các nội dung quản lí bản vẽ, quản lí sản phẩm

Giải thích:

- + Hình biểu diễn: Thể hiện hình dạng chi tiết máy
- + Các kích thước: Thể hiện độ lớn các bộ phận của chi tiết máy
- + Các yêu cầu kĩ thuật: Gồm các kí hiệu về độ nhám bề mặt, dung sai, các chỉ dẫn về gia công, xử lí bề mặt.
- + Khung tên: Gồm các nội dung quản lí bản vẽ, quản lí sản phẩm

Câu 7. Lập bản vẽ chi tiết gồm mấy bước?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Lập bản vẽ chi tiết gồm 4 bước:

- + Bước 1: Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kỹ thuật của chi tiết.
- + Bước 2: Chọn phương án biểu diễn
- + Bước 3: Vẽ các hình biểu diễn
- + Bước 4: Ghi kích thước, các yêu cầu kỹ thuật và nội dung khung tên.

Câu 8. Bước 1 của quy trình lập bản vẽ chi tiết là:

A. Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kỹ thuật của chi tiết.

B. Chọn phương án biểu diễn

C. Vẽ các hình biểu diễn

D. Ghi kích thước, các yêu cầu kỹ thuật và nội dung khung tên.

Giải thích:

Lập bản vẽ chi tiết gồm 4 bước:

- + Bước 1: Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kỹ thuật của chi tiết.
- + Bước 2: Chọn phương án biểu diễn
- + Bước 3: Vẽ các hình biểu diễn
- + Bước 4: Ghi kích thước, các yêu cầu kỹ thuật và nội dung khung tên.

Câu 9. Bước 2 của quy trình lập bản vẽ chi tiết là:

A. Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kỹ thuật của chi tiết.

B. Chọn phương án biểu diễn

C. Vẽ các hình biểu diễn

D. Ghi kích thước, các yêu cầu kỹ thuật và nội dung khung tên.

Giải thích:

Lập bản vẽ chi tiết gồm 4 bước:

+ Bước 1: Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kỹ thuật của chi tiết.

+ Bước 2: Chọn phương án biểu diễn

+ Bước 3: Vẽ các hình biểu diễn

+ Bước 4: Ghi kích thước, các yêu cầu kỹ thuật và nội dung khung tên.

Câu 10. Bước 3 của quy trình lập bản vẽ chi tiết là:

A. Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kỹ thuật của chi tiết.

B. Chọn phương án biểu diễn

C. Vẽ các hình biểu diễn

D. Ghi kích thước, các yêu cầu kỹ thuật và nội dung khung tên.

Giải thích:

Lập bản vẽ chi tiết gồm 4 bước:

+ Bước 1: Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kỹ thuật của chi tiết.

+ Bước 2: Chọn phương án biểu diễn

+ Bước 3: Vẽ các hình biểu diễn

+ Bước 4: Ghi kích thước, các yêu cầu kỹ thuật và nội dung khung tên.

Câu 11. Bước 4 của quy trình lập bản vẽ chi tiết là:

- A. Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kĩ thuật của chi tiết.
- B. Chọn phương án biểu diễn
- C. Vẽ các hình biểu diễn
- D. Ghi kích thước, các yêu cầu kĩ thuật và nội dung khung tên.**

Giải thích:

Lập bản vẽ chi tiết gồm 4 bước:

- + Bước 1: Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kĩ thuật của chi tiết.
- + Bước 2: Chọn phương án biểu diễn
- + Bước 3: Vẽ các hình biểu diễn
- + Bước 4: Ghi kích thước, các yêu cầu kĩ thuật và nội dung khung tên.

Câu 12. Nội dung bản vẽ lắp có:

- A. Các hình biểu diễn
- B. Kích thước
- C. Bảng kê

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Nội dung bản vẽ lắp gồm các hình biểu diễn, kích thước, bảng kê và khung tên.

Câu 13. Trên bản vẽ lắp, hình biểu diễn:

- A. Thể hiện hình dạng và vị trí của chi tiết trong sản phẩm**
- B. Gồm kích thước chung và kích thước lắp giữa các chi tiết.
- C. Gồm thông tin tên các chi tiết, số lượng và vật liệu chế tạo
- D. Gồm các nội dung quản lí bản vẽ, quản lí sản phẩm.

Giải thích:

- + Các hình biểu diễn: Thể hiện hình dạng và vị trí của chi tiết trong sản phẩm
- + Kích thước: Gồm kích thước chung và kích thước lắp giữa các chi tiết.
- + Bảng kê: Gồm thông tin tên các chi tiết, số lượng và vật liệu chế tạo
- + Khung tên: Gồm các nội dung quản lý bản vẽ, quản lý sản phẩm.

Câu 14. Trên bản vẽ lắp, kích thước:

- A. Thể hiện hình dạng và vị trí của chi tiết trong sản phẩm
- B. Gồm kích thước chung và kích thước lắp giữa các chi tiết.**
- C. Gồm thông tin tên các chi tiết, số lượng và vật liệu chế tạo
- D. Gồm các nội dung quản lý bản vẽ, quản lý sản phẩm.

Giải thích:

- + Các hình biểu diễn: Thể hiện hình dạng và vị trí của chi tiết trong sản phẩm
- + Kích thước: Gồm kích thước chung và kích thước lắp giữa các chi tiết.
- + Bảng kê: Gồm thông tin tên các chi tiết, số lượng và vật liệu chế tạo
- + Khung tên: Gồm các nội dung quản lý bản vẽ, quản lý sản phẩm.

Câu 15. Trên bản vẽ lắp, bảng kê:

- A. Thể hiện hình dạng và vị trí của chi tiết trong sản phẩm
- B. Gồm kích thước chung và kích thước lắp giữa các chi tiết.
- C. Gồm thông tin tên các chi tiết, số lượng và vật liệu chế tạo**
- D. Gồm các nội dung quản lý bản vẽ, quản lý sản phẩm.

Giải thích:

- + Các hình biểu diễn: Thể hiện hình dạng và vị trí của chi tiết trong sản phẩm

- + Kích thước: Gồm kích thước chung và kích thước lắp giữa các chi tiết.
- + Bảng kê: Gồm thông tin tên các chi tiết, số lượng và vật liệu chế tạo
- + Khung tên: Gồm các nội dung quản lý bản vẽ, quản lý sản phẩm.

Bài 15: Bản vẽ xây dựng

Câu 1. Bản vẽ xây dựng như:

- A. Nhà dân dụng
- B. Nhà công nghiệp
- C. Công trình thủy lợi

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Bản vẽ xây dựng là bản vẽ mô tả các công trình xây dựng nói chung như nhà dân dụng, nhà công nghiệp, cầu đường, bến cảng, công trình thủy lợi, ...

Câu 2. Quá trình thiết kế một công trình thường trải qua mấy giai đoạn?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích: Quá trình thiết kế một công trình thường trải qua ba giai đoạn. Ứng với mỗi giai đoạn có một bản vẽ riêng.

Câu 3. Quá trình thiết kế một công trình có mấy loại bản vẽ?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Giải thích:

Quá trình thiết kế một công trình có 3 loại bản vẽ:

+ Bản vẽ thiết kế phương án

+ Bản vẽ thiết kế kỹ thuật

+ Bản vẽ kỹ thuật thi công

Câu 4. Quá trình thiết kế một công trình có loại bản vẽ nào sau đây?

A. Bản vẽ thiết kế phương án

B. Bản vẽ thiết kế kỹ thuật

C. Bản vẽ kỹ thuật thi công

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

Quá trình thiết kế một công trình có 3 loại bản vẽ:

+ Bản vẽ thiết kế phương án

+ Bản vẽ thiết kế kỹ thuật

+ Bản vẽ kỹ thuật thi công

Câu 5. Bản vẽ thiết kế phương án:

A. Gồm các bản vẽ thể hiện ý tưởng của người thiết kế.

B. Gồm các bản vẽ thể hiện toàn bộ công trình và của các bộ phận trong công trình, thể hiện cấu tạo kiến trúc, vật liệu, ... tạo thành công trình đó.

C. Trình bày cách tổ chức, xây dựng công trình.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

- + Bản vẽ thiết kế phương án: Gồm các bản vẽ thể hiện ý tưởng của người thiết kế.
- + Bản vẽ thiết kế kỹ thuật: Gồm các bản vẽ thể hiện toàn bộ công trình và của các bộ phận trong công trình, thể hiện cấu tạo kiến trúc, vật liệu, ... tạo thành công trình đó.
- + Bản vẽ kỹ thuật thi công: Trình bày cách tổ chức, xây dựng công trình.

Câu 6. Bản vẽ thiết kế kỹ thuật:

A. Gồm các bản vẽ thể hiện ý tưởng của người thiết kế.

B. Gồm các bản vẽ thể hiện toàn bộ công trình và của các bộ phận trong công trình, thể hiện cấu tạo kiến trúc, vật liệu, ... tạo thành công trình đó.

C. Trình bày cách tổ chức, xây dựng công trình.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

- + Bản vẽ thiết kế phương án: Gồm các bản vẽ thể hiện ý tưởng của người thiết kế.
- + Bản vẽ thiết kế kỹ thuật: Gồm các bản vẽ thể hiện toàn bộ công trình và của các bộ phận trong công trình, thể hiện cấu tạo kiến trúc, vật liệu, ... tạo thành công trình đó.
- + Bản vẽ kỹ thuật thi công: Trình bày cách tổ chức, xây dựng công trình.

Câu 7. Bản vẽ kỹ thuật thi công:

A. Gồm các bản vẽ thể hiện ý tưởng của người thiết kế.

B. Gồm các bản vẽ thể hiện toàn bộ công trình và của các bộ phận trong công trình, thể hiện cấu tạo kiến trúc, vật liệu, ... tạo thành công trình đó.

C. Trình bày cách tổ chức, xây dựng công trình.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

- + Bản vẽ thiết kế phương án: Gồm các bản vẽ thể hiện ý tưởng của người thiết kế.
- + Bản vẽ thiết kế kỹ thuật: Gồm các bản vẽ thể hiện toàn bộ công trình và của các bộ phận trong công trình, thể hiện cấu tạo kiến trúc, vật liệu, ... tạo thành công trình đó.
- + Bản vẽ kỹ thuật thi công: Trình bày cách tổ chức, xây dựng công trình.

Câu 8. Bản vẽ nhà thể hiện:

- A. Hình dạng ngôi nhà
- B. Kích thước ngôi nhà
- C. Cấu tạo ngôi nhà

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Bản vẽ nhà là bản vẽ thể hiện hình dạng, kích thước và cấu tạo của ngôi nhà

Câu 9. Ngôi nhà có mấy hình biểu diễn chính?

- A. 1
- B. 2
- C. 3**
- D. 4

Giải thích: Các hình biểu diễn chính của ngôi nhà gồm có: mặt bằng, mặt đứng và hình cắt.

Câu 10. Đây là hình biểu diễn chính của ngôi nhà?

- A. Mặt bằng
- B. Mặt đứng
- C. Hình cắt

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích: Các hình biểu diễn chính của ngôi nhà gồm có: mặt bằng, mặt đứng và hình cắt.

Câu 11. Mặt bằng là gì?

A. Là hình cắt bằng với các mặt phẳng cắt tường tượng nằm ngang đi qua cửa sổ.

B. Là hình chiếu vuông góc của ngôi nhà lên mặt phẳng thẳng đứng để thể hiện hình dáng kiến trúc bên ngoài ngôi nhà.

C. Là hình cắt thu được khi dùng mặt phẳng cắt tường tượng thẳng đứng cắt qua không gian trống của ngôi nhà.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

+ Mặt bằng: Là hình cắt bằng với các mặt phẳng cắt tường tượng nằm ngang đi qua cửa sổ.

+ Mặt đứng: Là hình chiếu vuông góc của ngôi nhà lên mặt phẳng thẳng đứng để thể hiện hình dáng kiến trúc bên ngoài ngôi nhà.

+ Hình cắt: Là hình cắt thu được khi dùng mặt phẳng cắt tường tượng thẳng đứng cắt qua không gian trống của ngôi nhà.

Câu 12. Mặt đứng là gì?

A. Là hình cắt bằng với các mặt phẳng cắt tường tượng nằm ngang đi qua cửa sổ.

B. Là hình chiếu vuông góc của ngôi nhà lên mặt phẳng thẳng đứng để thể hiện hình dáng kiến trúc bên ngoài ngôi nhà.

C. Là hình cắt thu được khi dùng mặt phẳng cắt tường tượng thẳng đứng cắt qua không gian trống của ngôi nhà.

D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

- + Mặt bằng: Là hình cắt bằng với các mặt phẳng cắt tưởng tượng nằm ngang đi qua cửa sổ.
- + Mặt đứng: Là hình chiếu vuông góc của ngôi nhà lên mặt phẳng thẳng đứng để thể hiện hình dáng kiến trúc bên ngoài ngôi nhà.
- + Hình cắt: Là hình cắt thu được khi dùng mặt phẳng cắt tưởng tượng thẳng đứng cắt qua không gian trống của ngôi nhà.

Câu 13. Hình cắt là gì?

- A. Là hình cắt bằng với các mặt phẳng cắt tưởng tượng nằm ngang đi qua cửa sổ.
- B. Là hình chiếu vuông góc của ngôi nhà lên mặt phẳng thẳng đứng để thể hiện hình dáng kiến trúc bên ngoài ngôi nhà.
- C. Là hình cắt thu được khi dùng mặt phẳng cắt tưởng tượng thẳng đứng cắt qua không gian trống của ngôi nhà.
- D. Cả 3 đáp án trên

Giải thích:

- + Mặt bằng: Là hình cắt bằng với các mặt phẳng cắt tưởng tượng nằm ngang đi qua cửa sổ.
- + Mặt đứng: Là hình chiếu vuông góc của ngôi nhà lên mặt phẳng thẳng đứng để thể hiện hình dáng kiến trúc bên ngoài ngôi nhà.
- + Hình cắt: Là hình cắt thu được khi dùng mặt phẳng cắt tưởng tượng thẳng đứng cắt qua không gian trống của ngôi nhà.

Câu 14. Bước 1 của quy trình lập bản vẽ mặt bằng ngôi nhà là:

- A. Vẽ hệ thống trục của các tường hoặc cột bằng nét gạch chấm mảnh.
- B. Vẽ đường bao quanh của hệ thống các cột, tường và vách ngăn.
- C. Vẽ kí hiệu cầu thang các tầng
- D. Ghi kích thước

Giải thích:

Các bước lập bản vẽ mặt bằng ngôi nhà là:

- + Bước 1: Vẽ hệ thống trục của các tường hoặc cột bằng nét gạch chấm mảnh.
- + Bước 2: Vẽ đường bao quanh của hệ thống các cột, tường và vách ngăn.
- + Bước 3: Vẽ kí hiệu cầu thang các tầng
- + Bước 4: Ghi kích thước

Câu 15. Bước 2 của quy trình lập bản vẽ mặt bằng ngôi nhà là:

- A. Vẽ hệ thống trục của các tường hoặc cột bằng nét gạch chấm mảnh.
- B. Vẽ đường bao quanh của hệ thống các cột, tường và vách ngăn.**
- C. Vẽ kí hiệu cầu thang các tầng
- D. Ghi kích thước

Giải thích:

Các bước lập bản vẽ mặt bằng ngôi nhà là:

- + Bước 1: Vẽ hệ thống trục của các tường hoặc cột bằng nét gạch chấm mảnh.
- + Bước 2: Vẽ đường bao quanh của hệ thống các cột, tường và vách ngăn.
- + Bước 3: Vẽ kí hiệu cầu thang các tầng
- + Bước 4: Ghi kích thước

Bài 16: Vẽ kĩ thuật với sự trợ giúp của máy tính

Câu 1. Lập bản vẽ bằng máy tính có mấy ưu điểm?

- A. 1
- B. 2

C. 3

D. 4

Hiện thị đáp án

Đáp án: **B**

Giải thích:

Lập bản vẽ bằng máy tính có 2 ưu điểm:

+ Bản vẽ được lập chính xác và nhanh chóng.

+ Dễ dàng sửa chữa, bổ sung, lưu trữ bản vẽ.

Câu 2. Lập bản vẽ bằng máy tính có ưu điểm gì?

A. Bản vẽ được lập chính xác và nhanh chóng.

B. Dễ dàng sửa chữa, bổ sung, lưu trữ bản vẽ.

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

Hiện thị đáp án

Đáp án: **C**

Giải thích:

Lập bản vẽ bằng máy tính có 2 ưu điểm:

+ Bản vẽ được lập chính xác và nhanh chóng.

+ Dễ dàng sửa chữa, bổ sung, lưu trữ bản vẽ.

Câu 3. Quy trình lập bản vẽ bằng máy tính gồm mấy bước?

A. 1

B. 3

C. 5

D. 7

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích:

Quy trình lập bản vẽ bằng máy tính gồm 5 bước:

+ Bước 1: Khởi động phần mềm

+ Bước 2: Tạo bản vẽ mới

+ Bước 3: Thiết lập các thông số ban đầu

+ Bước 4: Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ

+ Bước 5: Kết xuất bản vẽ

Câu 4. Bước 1 của quy trình lập bản vẽ bằng máy tính là:

A. Khởi động phần mềm

B. Tạo bản vẽ mới

C. Thiết lập các thông số ban đầu

D. Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích:

Quy trình lập bản vẽ bằng máy tính gồm 5 bước:

+ Bước 1: Khởi động phần mềm

+ Bước 2: Tạo bản vẽ mới

- + Bước 3: Thiết lập các thông số ban đầu
- + Bước 4: Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ
- + Bước 5: Kết xuất bản vẽ

Câu 5. Bước 2 của quy trình lập bản vẽ bằng máy tính là:

- A. Khởi động phần mềm
- B. Tạo bản vẽ mới
- C. Thiết lập các thông số ban đầu
- D. Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ

Hiện thị đáp án

Đáp án: **B**

Giải thích:

Quy trình lập bản vẽ bằng máy tính gồm 5 bước:

- + Bước 1: Khởi động phần mềm
- + Bước 2: Tạo bản vẽ mới
- + Bước 3: Thiết lập các thông số ban đầu
- + Bước 4: Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ
- + Bước 5: Kết xuất bản vẽ

Câu 6. Bước 3 của quy trình lập bản vẽ bằng máy tính là:

- A. Khởi động phần mềm
- B. Tạo bản vẽ mới
- C. Thiết lập các thông số ban đầu

D. Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ

Hiện thị đáp án

Đáp án: **C**

Giải thích:

Quy trình lập bản vẽ bằng máy tính gồm 5 bước:

- + Bước 1: Khởi động phần mềm
- + Bước 2: Tạo bản vẽ mới
- + Bước 3: Thiết lập các thông số ban đầu
- + Bước 4: Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ
- + Bước 5: Kết xuất bản vẽ

Câu 7. Bước 4 của quy trình lập bản vẽ bằng máy tính là:

- A. Khởi động phần mềm
- B. Tạo bản vẽ mới
- C. Thiết lập các thông số ban đầu
- D. Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ

Hiện thị đáp án

Đáp án: **D**

Giải thích:

Quy trình lập bản vẽ bằng máy tính gồm 5 bước:

- + Bước 1: Khởi động phần mềm
- + Bước 2: Tạo bản vẽ mới
- + Bước 3: Thiết lập các thông số ban đầu

+ Bước 4: Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ

+ Bước 5: Kết xuất bản vẽ

Câu 8. Bước 5 của quy trình lập bản vẽ bằng máy tính là:

A. Kết xuất bản vẽ

B. Tạo bản vẽ mới

C. Thiết lập các thông số ban đầu

D. Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ

Hiện thị đáp án

Đáp án: **A**

Giải thích:

Quy trình lập bản vẽ bằng máy tính gồm 5 bước:

+ Bước 1: Khởi động phần mềm

+ Bước 2: Tạo bản vẽ mới

+ Bước 3: Thiết lập các thông số ban đầu

+ Bước 4: Phân tích bản vẽ và tiến hành vẽ

+ Bước 5: Kết xuất bản vẽ

Câu 9. Giao diện của phần mềm AutoCAD gồm mấy phần?

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

Hiện thị đáp án

Đáp án: **D**

Giải thích:

Giao diện của phần mềm AutoCAD gồm 4 phần:

1. Thực đơn
2. Thanh công cụ
3. Vùng đồ họa
4. Dòng lệnh

Câu 10. Trong giao diện của phần mềm AutoCAD, thực đơn là:

- A. Hàng chữ nằm trên cùng
- B. Nằm ngay bên dưới thực đơn
- C. Vùng không gian lớn nhất ở trung tâm màn hình
- D. Nằm bên dưới vùng đồ họa

Hiện thị đáp án

Đáp án: **A**

Giải thích:

- + Thực đơn: Hàng chữ nằm trên cùng
- + Thanh công cụ: Nằm ngay bên dưới thực đơn
- + Vùng đồ họa: Vùng không gian lớn nhất ở trung tâm màn hình
- + Dòng lệnh: Nằm bên dưới vùng đồ họa

Câu 11. Trong giao diện của phần mềm AutoCAD, thanh công cụ là:

- A. Hàng chữ nằm trên cùng
- B. Nằm ngay bên dưới thực đơn

C. Vùng không gian lớn nhất ở trung tâm màn hình

D. Nằm bên dưới vùng đồ họa

Hiện thị đáp án

Đáp án: **B**

Giải thích:

- + Thực đơn: Hàng chữ nằm trên cùng
- + Thanh công cụ: Nằm ngay bên dưới thực đơn
- + Vùng đồ họa: Vùng không gian lớn nhất ở trung tâm màn hình
- + Dòng lệnh: Nằm bên dưới vùng đồ họa

Câu 12. Trong giao diện của phần mềm AutoCAD, vùng đồ họa là:

A. Hàng chữ nằm trên cùng

B. Nằm ngay bên dưới thực đơn

C. Vùng không gian lớn nhất ở trung tâm màn hình

D. Nằm bên dưới vùng đồ họa

Hiện thị đáp án

Đáp án: **C**

Giải thích:

- + Thực đơn: Hàng chữ nằm trên cùng
- + Thanh công cụ: Nằm ngay bên dưới thực đơn
- + Vùng đồ họa: Vùng không gian lớn nhất ở trung tâm màn hình
- + Dòng lệnh: Nằm bên dưới vùng đồ họa

Câu 13. Trong giao diện của phần mềm AutoCAD, dòng lệnh là:

- A. Hàng chữ nằm trên cùng
- B. Nằm ngay bên dưới thực đơn
- C. Vùng không gian lớn nhất ở trung tâm màn hình
- D. Nằm bên dưới vùng đồ họa

Hiện thị đáp án

Đáp án: A

Giải thích:

- + Thực đơn: Hàng chữ nằm trên cùng
- + Thanh công cụ: Nằm ngay bên dưới thực đơn
- + Vùng đồ họa: Vùng không gian lớn nhất ở trung tâm màn hình
- + Dòng lệnh: Nằm bên dưới vùng đồ họa

Câu 14. Phần mềm CAD có mấy chức năng hỗ trợ?

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4

Hiện thị đáp án

Đáp án: C

Giải thích:

Phần mềm CAD có 3 chức năng hỗ trợ:

1. Chức năng thu, phóng màn hình
2. Chức năng bắt điểm tự động

3. Chức năng định hướng trục Ox và Oy

Câu 15. Phần mềm CAD có chức năng hỗ trợ nào?

A. Chức năng thu, phóng màn hình

B. Chức năng bắt điểm tự động

C. Chức năng định hướng trục Ox và Oy

D. Cả 3 đáp án trên

Hiển thị đáp án

Đáp án: **D**

Giải thích:

Phần mềm CAD có 3 chức năng hỗ trợ:

1. Chức năng thu, phóng màn hình

2. Chức năng bắt điểm tự động

3. Chức năng định hướng trục Ox và Oy